

# BÁO CÁO TH NG NIÊN

## N M 2015

### PH N I

#### THÔNG TIN CHUNG

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao d ch: **Công ty Tài chính c ph n Vinaconex – Viettel**
- Gi y ch ng nh n KDN s : **0103045147**
- V n i u l : **1.000.000.000.000 VND (M t nghìn t ng)**
- V n u t c a c h s h u : **1.000.000.000.000 VND (M t nghìn t ng)**
- a c h : **T ng 1, tòa nhà 18T2, Khu ô th Trung Hòa – Nhân Chính, ph ng Nhân Chính, qu n Thanh Xuân, TP Hà N i**
- S i n tho i : **(04) 6281.8000**
- S fax : **(04) 6281.8111**
- Website : **<http://www.vvf.com.vn>**
- Mã c phi u : **VVF**

#### 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRI N

##### 2.1. Quá trình hình thành và phát tri n

VVF là thành qu c a s h p tác gi a 2 th ng hi u trong l nh v c xây d ng và vi n thông Vi t Nam, ó là T p oàn Vi n thông Quân i (Viettel) và T ng công ty c ph n Xu t nh p kh u và Xây d ng Vi t Nam (Vinaconex), cùng v i m t s c ông là các Công ty l n, có uy tín khác. Sau 3 n m ho t ng, VVF ã d n kh ng nh c uy tín và n ng l c trong các l nh v c cung c p tín đ ng, tái c c u v n, t v n u t , phát hành trái phi u; t v n tài chính doanh nghi p và nhi u d ch v tài chính khác.

Ngày 08/08/2009, sau g n 9 tháng chu n b k t khi c Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam (NHNN) c p gi y phép thành l p và ho t ng, VVF ã t i n hành khai tr ng ho t ng, ánh d u s hi n di n trên th tr ng tài chính – ngân hàng Vi t Nam. V i s tín t ng c a các c ông, m c tiêu c a VVF là tr thành m t trong nh ng nh ch tài chính ch l c th c hi n vi c thu x p v n, t v n tài chính cho các do anh nghi p trong và ngoài 2 c ông l n; áp ng chi n l c phát tri n c ng nh t duy h i nh p c a các c ông nói riêng và c a toàn n n kinh t nói chung.

##### 2.2. Các s ki n quan tr ng

- Ngày 23/5/2008: c c p gi y phép nguyên t c, ánh d u s ra i c a VVF.
- Ngày 14/11/2008: c NHNN c p gi y phép ho t ng và thành l p s 304/GP-NHNN.
- Ngày 2/12/2008: c S K ho ch và u t Hà N i c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.
- Ngày 17/8/2010: VVF tr thành thành viên chính th c c a Hi p h i Ngân hàng.

### 3. NGÀNH NGHỀ VÀ BÀN KINH DOANH

#### 3.1. Ngành nghề kinh doanh

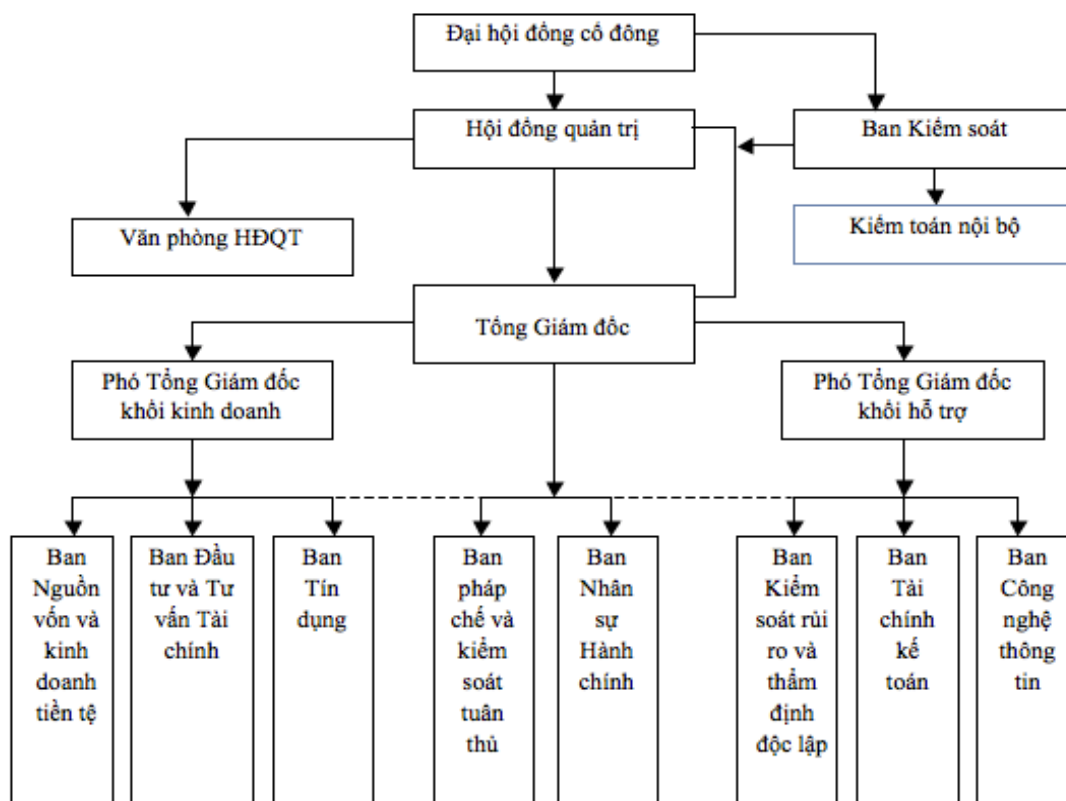
- Thực hiện hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối.
- Tham gia thị trường tiền tệ.
- Cho vay cho các dự án theo hợp đồng.
- Cho vay ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn theo quy định của pháp luật.
- Nhận tín dụng có kỳ hạn từ 01 năm trở lên của các tổ chức theo quy định của pháp luật.
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng.

#### 3.2. Bàn kinh doanh

Mục tiêu của VVF là duy trì hòa thuận và gắn kết của Tập đoàn Viettel, Tập đoàn công ty CP Vinaconex và các công ty khác, trong khi các khách hàng này có bàn hoạt động chủ yếu tại Hà Nội, vì vậy bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất của VVF là Hà Nội.

### 4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BÀN MÁY QUẢN LÝ

#### 4.1. Cơ cấu máy quản lý



#### 4.2. Mô hình quản trị

- Hội đồng quản trị Công ty: là các lãnh đạo của các tập đoàn lớn (Vinaconex, Viettel...)
- Ban kiểm soát: do hội đồng công ty bầu ra, thực hiện chức năng giám sát, tuân thủ luật và quy định của Pháp luật trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Ban i u hành Công ty g m 02 ng i: T ng giám c, 1 Phó T ng giám c
- Các t ch c oàn th c a Công ty nh Chi b , Công oàn, oàn thanh niên ang t ng b c phát tri n b n v ng.

#### 4.3. Các công ty con, công ty liên k t

n th i i m hi n t i, VVF ch có tr s duy nh t, ch a phát tri n m ng l i các Công ty con, chi nhánh.

### 5. CÁC R IRO

#### 5.1. R iro tín d ng

VVF ch u r iro tín d ng trong quá trình cho vay và u t . R iro khi các bên i tác không có kh n ng thanh toán n c giám sát m t cách liên t c. qu n lý c r iro tín d ng, VVF ch giao d ch v i các i tác có uy tín tín d ng cao và khi thích h p, s yêu c u có tài s n m b o. R iro tín d ng chính mà VVF g p p h i phát sinh t các kho n cho vay c a VVF. M c r iro tín d ng này c ph n ánh theo giá tr ghi s c a các tài s n trên b ng cân i k toán.

#### 5.2. R iro thanh kho n

R iro thanh kho n phát sinh trong quá trình VVF huy ng v n nói chung và trong quá trình qu n lý các tr ng thái ti n t c a VVF. R iro thanh kho n bao g m r iro do vi c không có kh n ng huy ng c tài s n theo các th i i m áo h n và lãi su t phù h p c ng nh r iro do vi c không có kh n ng thanh lý c m t tài s n v i m t giá c h p lý và trong m t kho ng th i gian phù h p.

#### 5.3. R iro th tr ng

R iro th tr ng c a VVF bao g m R iro lãi su t và R iro ti n t .

##### *R iro lãi su t*

Các ho t ng c a VVF ch u r iro v bi n ng lãi su t khi các tài s n thu lãi và n ph i tr ch u lãi áo h n t i th i i m khác nhau ho c v i nh ng giá tr khác nhau. M t s tài s n không có k h n c th ho c nh y c m v i lãi su t và không t ng ng v i t ng kho n công n c th .

##### *R iro ti n t*

R iro ti n t là r iro mà giá tr c a các công c tài chính b bi n ng xu t phát t bi n ng t giá. VVF ho t ng t i Vi t Nam v i ng ti n giao d ch và báo cáo là VND. Các kho n cho vay khách hàng c a VVF ch y u b ng VND. M t s tài s n khác c a VVF b ng USD. Tr ng thái ng ti n c qu n lý hàng ngày m b o tr ng thái ng ti n c duy trì theo quy nh c a NHNN

#### 5.4. R iro x lý n x u

T l n x u còn cao, th tr ng b t ng s n còn tr m l ng d n n ngu n thu c a khách hàng vay v n b thi u h t tr m tr ng làm nh h ng tr c tí p n kh n ng thu h i v n c ng nh thu lãi phát sinh t các kho n vay làm d n x u t ng cao. c bi t, 2 kho n n x u c a Hafic và Megastar làm nh h ng l n n tình hình kinh doanh và vi c th c hi n m c tiêu c a VVF trong các n m t i.

#### 5.5. R iro áp l c gi m trích l p đ phòng r iro

Thông t s 02/2013/TT-NHNN có hi u l c, làm nh h ng l n n phân lo i n và trích l p đ phòng r iro c a VVF. Kho n trích l p đ phòng s t ng lên áng k i u ó nh h ng n l i nhu n theo k ho ch kinh doanh c a VVF gây lên r iro l n trong ho t ng kinh doanh trong th i gian t i.

#### 5.6. R iro trong quá trình tái c c u

VVF ang trong quá trình tái c c u nên quá trình tái c c u nên có nh h ng l n n qu n lý và ho t ng c a VVF.

**PHẦN II**  
**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

**1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Do tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu VVF từ năm 2014 do đó HĐQT Công ty không đạt mục tiêu kế hoạch kinh doanh trong năm 2015, theo đó Công ty không thực hiện các hoạt động kinh doanh mới trong năm 2015, tập trung thu hồi và xử lý nợ xấu thực hiện tốt công tác tái cơ cấu theo mục tiêu đã đề ra.

**2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

**2.1. Nhân sự Ban điều hành**

*Tổng giám đốc*

Tổng giám đốc VVF là ông Hoàng Trung

Ông Hoàng Trung sinh năm 1975, tốt nghiệp Cử nhân kinh tế tại Học viện Tài chính Kế toán Hà Nội. Ông Hoàng Trung không nắm giữ cổ phiếu VVF của công ty bất kể chứng khoán nào do VVF phát hành.

*Phó Tổng giám đốc*

VVF có 1 Phó tổng giám đốc là ông Vũ Sĩ Mạnh

Ông Vũ Sĩ Mạnh sinh năm 1981, tốt nghiệp Thạc sĩ tài chính ngân hàng tại Học viện Quốc gia Hà Nội. Ông Vũ Sĩ Mạnh không nắm giữ cổ phiếu VVF của công ty bất kể chứng khoán nào do VVF phát hành.

**Những thay đổi trong Ban điều hành**

Trong năm, Ban điều hành VVF không có thay đổi nhân sự.

**2.2. Cán bộ, nhân viên**

Tổng số cán bộ, nhân viên VVF hiện tại năm 2015 là 41 nhân viên, so với 46 cán bộ, nhân viên thời điểm cuối năm 2014.

Chính sách đãi ngộ lương bổng không có thay đổi so với năm 2014.

**3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN**

**3.1. Các khoản đầu tư**

VVF không thực hiện đầu tư tài chính hoặc đầu tư dự án nào trong năm 2015.

Trong năm 2013, VVF tiến hành thu gom tài sản bỏ trống là 6 tầng văn phòng tại Trung tâm thương mại Ch. Minh (ph. Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội) và 43 lô đất nền có hộ tầng (trong đó có 11 lô đất xây nhà kiên cố). Toàn bộ tài sản này hiện do VVF quản lý và đang thực hiện chào bán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu mua mua để tích tụ lợi nhuận cho VVF. Việc chào bán văn phòng thực hiện trong suốt năm 2015.

**3.2. Các công ty con, công ty liên kết**

VVF không có công ty con hoặc công ty liên kết.

VVF sở hữu 5% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Sản phẩm và Thương mại Vinaconex (Vinaconex Real). Hiện nay Vinaconex Real hoạt động bình thường, tình hình tài chính gặp khó khăn, năm 2015 có thua lỗ. Công ty phải thực hiện trích lập dự phòng rủi ro 246 triệu đồng.

#### 4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

##### 4.1. Tình hình tài chính

Ch tiêu	n v	N m 2015	N m 2014	% t ng gi m
T ng tài s n	Tr.VND	1.085.932	1.150.366	- 5,6%
Doanh thu	Tr.VND	72.699	98.165	- 25,9%
Thu và các kho n ph i n p	Tr.VND	496	4.955	+898,2%
L i nhu n tr c thu	Tr.VND	1.544	-12.071	
L i nhu n sau thu	Tr.VND	1.386	-12.071	

##### 4.2. Các ch tiêu tài chính ch y u

Ch tiêu	n v	N m 2015	N m 2014
<b>1. Quy mô v n</b>			
- V n i u l	t ng	1.000	1.000
- T ng tài s n cố	t ng	1.085	1.150
- T l an toàn v n	%	245,75	168,46
<b>2. K t qu ho t ng kinh doanh</b>			
- Doanh s huy ng ti ng i	t ng	140	1.439
- Doanh s cho vay	t ng	48	71
- Doanh s thu n	t ng	110	128
- N quá h n	t ng	42,4	153
- N khó òi	t ng	42,4	146,5
- H s s d ng v n	l n	0,05	0,06
- T l n b o lãnh quá h n/T ng s d b o lãnh	l n	0	0
- T l n quá h n/T ng d n	%	29	73,2
- T l n khó òi/T ng d n	%	29	70,1
<b>3. Kh n ng thanh kho n</b>			
- Kh n ng thanh toán ngay	l n	20,91	3,1

#### 5. C C U C ÔNG, THAY I V N U T C A C H S H U

##### 5.1. C ph n

T ng s c ph n ang l u hành c a VVF là 100.000.000 c ph n ph thông; u thu c i t ng t do chuy n nh ng, không b h n ch chuy n nh ng theo quy nh c a pháp lu t.

C ph n VVF c giao d ch trong ph m vi Vi t Nam, không ng ký giao d ch t i n c ngoài.

##### 5.2. C c u c ông

VVF không có c ông Nhà n c. Toàn b c ông là t ch c, cá nhân tro ng n c, không có c ông n c ngoài.

##### C ông sáng l p

Tên c ông	S c ph n n m gi	T l s h u
T ng công ty CP Xu t nh p kh u và Xây d ng Vi t Nam (Vinaconex)	33.000.000	33,00%
Công ty CP B o h i m Ngân hàng u t và Phát tri n Vi t Nam (BIC)	5.000.000	5,00%

##### Các c ông khác

Tên c ông	S c ph n n m gi	T l s h u
C ông pháp nhân	20.140.000	20,14%
C ông th nhân	9.860.000	9,86%

##### 5.3. Tình hình thay i v n u t c a c h s h u

Trong năm 2015, VVF không tung ra hoặc chuyển trái phiếu/chứng quyền thành công; không phát hành chứng khoán mới, không tái phát hành chứng khoán.

**5.4. Giao dịch chứng khoán**

Không có bất kỳ giao dịch chứng khoán nào do VVF thực hiện trong năm 2015.

Hệ thống VVF không nắm giữ chứng khoán.

**5.5. Các chứng khoán khác**

Không có.

**6. BÁO CÁO ẢNH GIÁC LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY**

Không có.

**PHẦN III**  
**BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CẢM ỨNG VÀ HÀNH ĐỘNG**

**1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Do tiếp tục thực hiện chiến lược tái cấu trúc VVF từ năm 2014 do Hội đồng Quản trị Công ty không đạt mục tiêu kế hoạch kinh doanh trong năm 2015, theo Hội đồng Quản trị Công ty không thực hiện các hoạt động kinh doanh mới trong năm 2015, tập trung thu hồi và xử lý nợ xấu thực hiện tốt công tác tái cấu trúc theo mục tiêu đã đề ra.

Các hoạt động ưu có hiệu quả nhất, đặc biệt là hoạt động tín dụng có hiệu quả chuyển từ mất mát và có hiệu quả, giúp Công ty giảm thiểu rủi ro phòng ngừa, hoạt động kinh doanh có lãi.

**1.1. Hoạt động tín dụng**

Công ty không thực hiện cho vay khách hàng mới, hoạt động tín dụng tập trung vào thu hồi và xử lý nợ xấu. Nhượng quyền tài sản và thu hồi, năm 2015 tổng nợ của Công ty còn 146,46 tỷ đồng, giảm 30% so với 209,32 tỷ đồng cuối năm 2014.

Bên cạnh thu hồi có hiệu quả, công tác xử lý nợ xấu cũng được nâng cao. Năm 2015 là 104,02 tỷ đồng, tăng 82% so với 54,31 tỷ đồng năm 2014, năm nay chú ý và năm 2015 là 42,44 tỷ đồng, giảm 72% so với 153,01 tỷ đồng năm 2014.

Chính sách quản lý và quy định trong xử lý và thu hồi nợ có hiệu quả đã giúp Công ty hoàn thành nhiệm vụ phòng ngừa hoạt động tín dụng, tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động, cuối năm có lãi như dự kiến.

**1.2. Hoạt động mua và thanh lý**

Trong năm 2015, các hoạt động kinh doanh mới không thực hiện mà Công ty tập trung vào hoạt động xử lý nợ xấu, tuy có hiệu quả nhưng chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Về thu hồi, trong năm 2015 VVF đã thu hồi thêm các khoản nợ trái phiếu doanh nghiệp 50 tỷ đồng, giảm nợ và dãn phòng 375 triệu đồng cho hoạt động mua.

Trong năm 2015, bộ phận mua của VVF phối hợp với bộ phận tín dụng tập trung bán các lô nợ mà VVF đã thu hồi xử lý, tạo điều kiện cho bộ phận tín dụng thu hồi có phần lãi và nợ xấu có liên quan, góp phần giảm dãn phòng, tăng lợi nhuận cho Công ty. Năm nay chỉ còn lại 4/43 lô nợ, VVF tiếp tục bán và xử lý nợ trong năm 2016.

Khoản nợ trái phiếu Vina Megastar vẫn chưa thu hồi được do cơ quan tòa án có thông báo tạm đình chỉ kê tài sản quy định của pháp luật, vì phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các TCTD rủi ro tiếp tục giảm quy định. VVF đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản này phù hợp với kế hoạch tái cấu trúc đã trình NHNN.

Khoản thu dãn phí môi giới 2013 năm nay vẫn chưa thu hồi được, VVF phải trích lập dự phòng cho khoản phí thu này theo quy định.

**1.3. Hoạt động nguồn vốn và kinh doanh tài chính**

Công ty vẫn tiếp tục thực hiện chính sách từ năm 2014, tạm thời duy trì hoạt động kinh doanh tài chính liên ngân hàng, tạm thời tập trung thu hồi khoản nợ của Công ty Tài chính CP Handico (Hafic).

Hiện nay Hafic đã có chiến lược tái cấu trúc và có kế hoạch từ VVF, tuy nhiên các thủ tục triển khai chậm, đồng thời chi phí tái cấu trúc của Hafic, tập trung khoản nợ của VVF cũng bị chậm theo. Công ty vẫn tiếp tục xuyên làm việc với Hafic và NHNN thúc đẩy tiến trình của Hafic, tuy nhiên năm 2015 Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ. VVF đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản này phù hợp với kế hoạch tái cấu trúc đã trình NHNN.

Mạng kinh doanh liên ngân hàng vẫn duy trì hoạt động bình thường, góp phần tối ưu lợi nhuận cho Công ty. Các khoản tín dụng kinh doanh liên ngân hàng đều thực hiện với các ngân hàng lớn, có uy tín, bảo đảm an toàn, không phát sinh nợ xấu.

Công ty luôn duy trì tình trạng thanh khoản tốt, không thiếu thanh khoản trong bất kỳ thời kỳ nào trong năm.

## **2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

### **2.1. Tình hình tài sản**

Tổng tài sản năm 2015 là 1.085,93 tỷ đồng, giảm 5,65% so với 1.150,36 tỷ đồng năm 2014 do xu hướng thu hồi và xử lý nợ xấu của Công ty.

Tài sản tín dụng/cho vay các TCTD tăng 32,21% từ 339,83 tỷ đồng năm 2014 lên 449,29 tỷ đồng năm 2015, là do việc thu hồi nợ các hoạt động cho vay thuộc kinh tế / xuất nhập khẩu không tiếp tục ghi nhận miễn thực hiện chương trình tái cấu trúc VVF theo nghị quyết của NHNN. Số tín dụng và xử lý nợ xấu đang trong hoạt động kinh doanh liên ngân hàng với các TCTD lớn, có uy tín, bảo đảm thanh khoản cho VVF.

Hoạt động cho vay có biên độ giảm. Tổng nợ cho vay các thuộc kinh tế giảm 30,03% từ 209,32 tỷ đồng năm 2014 còn 146,46 tỷ đồng năm 2015. Đây chính là kết quả của hoạt động thu hồi và xử lý nợ xấu, ảnh hưởng đến kinh doanh miễn phí tái cấu trúc.

Bên cạnh việc giảm nợ, chất lượng nợ xấu cũng giảm, số dư phòng tín dụng giảm 58,08% từ 38,99 tỷ đồng năm 2014 còn 16,34 tỷ đồng năm 2015. Việc giảm phòng này góp phần quản trị nợ trong việc giảm thiểu rủi ro hoạt động chung của Công ty, giúp VVF có lợi nhuận đáng kể trong năm 2015.

Hoạt động và dịch vụ tài chính có nhàn rỗi tăng trái chiều.

Vụ trái phiếu doanh nghiệp, năm 2015 VVF đã thu hồi một khoản trái phiếu doanh nghiệp 50 tỷ đồng, giảm dư phòng 375 triệu đồng, tuy nhiên khoản trái phiếu Vina Megastar vẫn chưa thu hồi do vướng mắc trong các vấn đề pháp lý. VVF cũng đã trích lập dự phòng cho khoản nợ này theo kế hoạch tái cấu trúc trình NHNN.

Vụ và dịch vụ khác, trong năm 2015 VVF đã thực hiện chuyển nhượng vốn phòng tín dụng án N05 Trung Hòa – Nhân Chính với giá trị 42,4 tỷ đồng, thu hồi khoản nợ này có lợi nhuận. Bên cạnh đó Công ty đã kết thúc thanh lý vụ nợ 56,7 tỷ đồng, thu hồi các yêu cầu gốc và lãi theo đúng kế hoạch.

### **2.2. Tình hình nợ phải trả**

Trong năm 2015 VVF đã thực hiện trả xong khoản phải trả 56,7 tỷ đồng yếm, thanh lý kết thúc đúng kế hoạch, không phát sinh nợ xấu, có lợi nhuận.

Do VVF chưa xử lý nợ và xử lý trong hoạt động nên không thực hiện huy động vốn cá nhân, các khoản huy động vốn từ các ngân hàng, ứng dụng.

## **3. NHẬN ĐỊNH VÀ CÁC CỤT CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ**

Trong năm 2015, do tiếp tục thực hiện tái cấu trúc nên Công ty không có tín dụng các cụt chức, chính sách, quản lý.

## **4. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI**

Ban điều hành tiếp tục thực hiện các công việc tái cấu trúc VVF theo nghị quyết và chỉ đạo của NHNN và HĐQT.



**5. GIỚI TRÌNH CÁCH BAN ĐIỀU HÀNH VÀ Ý KIẾN KIỂM TOÁN**

Đơn vị kiểm toán không có ý kiến không chấp thuận toàn phần nên Ban Giám đốc không có gì trình.

**6. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY**

Không có.

**PHỤ LỤC IV**  
**ĐÁNH GIÁ CẢM ỨNG QUẢN TRỊ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Do năm 2015 là năm tiếp tục thực hiện chương trình tái cấu trúc của Chính phủ và NHNN, theo đó mục tiêu sáp nhập VVF với NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) nên HĐQT Công ty không thể hiện đánh giá về hoạt động của Ban điều hành mà tập trung chủ yếu vào Ban điều hành thực hiện các công việc nhằm đạt mục tiêu tái cấu trúc theo kế hoạch năm 2014.

Kế hoạch trong năm 2015 là hoàn thành công tác tái cấu trúc của VVF, theo đó VVF thực hiện sáp nhập thành công với SHB theo đúng chương trình và nhu cầu của NHNN.

Những năm 2015 do còn một số vướng mắc khách quan nên kế hoạch tái cấu trúc vẫn chưa kết thúc, hiện VVF đã trình phê duyệt tái cấu trúc cho NHNN và hiện NHNN có ý kiến chủ yếu thể hiện các bất cập tiếp theo.

**PHẦN V**  
**QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**1.1. Thành viên và chức vụ Hội đồng quản trị**

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỉ lệ số
1	Ông Nguyễn Thành Phương	Chủ tịch HĐQT, không chuyên trách	33% (chính thức)
2	Ông Lê Văn Dũng	Phó chủ tịch HĐQT, không chuyên trách	20% (chính thức)
3	Ông Thái Quốc Minh	Thành viên HĐQT, chuyên trách	2,5% (chính thức)
4	Ông Tôn Lâm Tùng	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	5% (chính thức)
5	Ông Nguyễn Anh Sơn	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	11% (chính thức)
6	Bà Bùi Bích Liên	Thành viên HĐQT độc lập, không chuyên trách	

Các thành viên HĐQT có ý kiến theo quy định của pháp luật và NHNN về quản trị công ty.

**1.2. Biến động thành viên Hội đồng quản trị**

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty có thay đổi về mặt nhân sự.

Ông Lê Văn Dũng thôi giữ chức Phó Chủ tịch HĐQT, thôi nhiệm vụ thành viên HĐQT do công tác sáng lập Tổng công ty Viễn thông Quân đội – Viettel có quy định thôi giao nhiệm vụ nhân viên của Viettel tại Công ty.

Ông Thái Quốc Minh có nguyện vọng xin thôi nhiệm vụ thành viên HĐQT và chức vụ Giám đốc điều hành trong phiên họp lần thứ 10 năm 2015.

**1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị hoạt động với mục tiêu chính là bàn bạc các nội dung liên quan công tác tái cấu trúc VVF theo định hướng của NHNN. HĐQT có các chức năng theo Ban điều hành thực hiện các mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn.

**1.4. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không chuyên trách**

Trong năm 2015, thành viên HĐQT độc lập bà Bùi Bích Liên, tham gia các cuộc họp HĐQT.

Bà Bùi Bích Liên thực hiện quy định và trách nhiệm của thành viên HĐQT độc lập không chuyên trách theo đúng quy định của pháp luật, nội quy công ty và Quy chế chức vụ và hoạt động của HĐQT VVF; cho ý kiến và biểu quyết những vấn đề có liên quan quản trị và kinh doanh theo từng phiên họp.

**2. BAN KIỂM SOÁT**

**2.1. Thành viên và chức vụ của Ban Kiểm soát**

Họ tên	Vị trí	Nhiệm vụ
Lê Ngọc Anh	Trưởng ban, thành viên chuyên trách	0
Phan Phương Anh	Thành viên không chuyên trách	0
Trần Thị Hằng Hà	Thành viên không chuyên trách	0

**2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát**

Trong năm không có biến động nhân sự Ban Kiểm soát.

Trong năm, Ban Kiểm soát tổ chức họp định kỳ hàng quý (4 buổi), tất cả thành viên đều tham dự họp, thể hiện các công việc theo quy định về chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát tại Hội đồng Công ty, Quy chế tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty và nhiệm vụ của Hội đồng Giao; sau mỗi cuộc họp đều có văn bản gửi HĐQT và kết quả kiểm tra giám sát và kiến nghị của Ban Kiểm soát.

Vào thời gian giám sát của Ban Kiểm soát về việc HĐQT, Ban điều hành, Trưởng Ban kiểm soát tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp của HĐQT; thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát tham dự các buổi họp của Ban điều hành tham gia xem xét kiểm tra hồ sơ chứng từ hàng tháng kiến nghị về việc các văn bản thủ tục; hàng quý Ban Kiểm soát họp kiểm tra soát xét các hoạt động trong quý và đưa ra các kiến nghị gửi HĐQT, Ban điều hành công ty.

Về phía phó trưởng giám đốc Ban Kiểm soát về việc hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, Ban Kiểm soát thể hiện giám sát và hỗ trợ, không làm cản trở hoạt động của các bộ phận.

### **3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

#### **3.1. Lợi nhuận, thù lao, các khoản lợi ích**

Lợi nhuận và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát Công ty năm 2015 là 2.582,8 triệu đồng.

#### **3.2. Giao dịch của các công ty con**

Công ty sáng lập Tổng công ty Viễn thông Quân đội – Viettel đã thể hiện chuyển nhượng toàn bộ số phần cho nhóm 8 nhà đầu tư do NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) giữ thị trường. Việc chuyển nhượng tuân thủ các điều kiện của các cơ quan quản lý nhà nước.

Công ty sáng lập Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Vinaconex và công ty sáng lập Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIC đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho nhóm 8 nhà đầu tư do NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) giữ thị trường số phần SHB mà Vinaconex và BIC nhận được do hoàn tất việc sáp nhập VVF vào SHB. Việc chuyển nhượng tuân thủ các điều kiện của các cơ quan quản lý nhà nước.

#### **3.3. Hợp đồng/giao dịch với công ty con**

Không có.

**PHẦN VI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**Kính gửi các Ông**

**Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“Công ty”), bao gồm bản gốc và bản sao của sổ sách kế toán từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2016, các trình bày từ trang 6 đến 47.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để mô phỏng lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện các kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục để lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét tính chính xác của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thể hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính chính xác của kết quả kiểm toán của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như những đánh giá về việc trình bày trung thực báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn Kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Các văn bản kèm theo**

(i) Nội dung trình bày tại các Thuyết minh 6 và Thuyết minh 9 trong báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng cho hai khoản sau với số tiền lần lượt là 15,8 tỷ VND và 30 tỷ VND (tổng cộng 20% giá trị tài sản):

+ Tín dụng của Công ty tại Công ty tài chính khác với giá trị ghi sổ là 79 tỷ VND (31/12/2014: 79 tỷ VND) đã đáo hạn tại ngày 11 tháng 8 năm 2012 nhưng chưa thu hồi (Thuyết minh 6).

+ Trái phiếu doanh nghiệp ghi nhận trong khoản mục “Chứng khoán đầu tư sẵn sàng bán” với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND (31/12/2014: 150 tỷ VND) đã đáo hạn tại ngày 19 tháng 10 năm 2012 nhưng chưa thu hồi (Thuyết minh 9).

Theo Điều 24.4 – Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mục trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”), việc miễn trừ lỗi tài sản phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (tức là ngày 1 tháng 6 năm 2014), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khoản nợ tài chính của Công ty, khoản nợ, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thành hiện phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro về các tài sản này theo hướng dẫn của NHNN về việc trình bày hợp lệ.

Theo đó, Công ty đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 7 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 149/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 28 tháng 5 năm 2014 tới NHNN xin thẩm định án trích lập dự phòng cho hai khoản nêu trên với tỷ lệ trích lập dự phòng tổng cộng là 10% cho năm 2014 và 2015, 30% cho năm 2016 và 2017 và 20% còn lại cho năm 2018. Tại ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó yêu cầu Công ty khẩn trương hoàn thiện phương án tái cấu trúc và NHNN sẽ xem xét xử lý xu hướng của Công ty trong tình hình tái cấu trúc năm 2015 của Công ty. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty đã gửi NHNN dự thảo phương án tái cấu trúc bao gồm phương án trích lập dự phòng như trên. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn từ NHNN.

(ii) Nội dung trình bày tại Thuyết minh 2(c) trong báo cáo tài chính, vào ngày 3 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) về việc sáp nhập Công ty vào SHB. Ngày 27 tháng 11 năm 2014, các công tác của Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào SHB. Việc sáp nhập này đã được NHNN chấp thuận về mặt nguyên tắc theo Quyết định số 590/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 10 năm 2014. Trong năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng sáp nhập với SHB và đã trình NHNN phê duyệt phương án sáp nhập. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được phê duyệt của NHNN về phương án trên, do đó báo cáo tài chính của Công ty vẫn có lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ây cầu là những vấn đề mà chúng tôi đề cập trong các văn bản nêu trên nhằm mục đích trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2015.

## **Công ty TNHH KPMG Việt Nam**

Báo cáo Kiểm toán số : 15-02-472/1

Trụ sở Vĩnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Minh Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 1572-2013-007-1

## 2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH C K I M TOÁN

### 2.1. B NG CÂN I K TOÁN

	Thuy t minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	
<b>A</b>	<b>TÀI S N</b>			
<b>II</b>	<b>Ti ng it i Ngân hàng Nhà n c</b>	<b>5</b>	<b>44.039.473.638</b>	<b>11.472.211.048</b>
<b>III</b>	<b>Ti ng it i các t ch c tín d ng khác</b>	<b>6</b>	<b>449.297.282.376</b>	<b>339.833.275.542</b>
1	Ti ng it i các t ch c tín d ng khác		465.097.282.376	339.833.275.542
3	D phòng r i ro		(15.800.000.000)	-
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>130.118.398.674</b>	<b>170.333.166.483</b>
1	Cho vay khách hàng	7	146.461.292.062	209.325.739.042
2	D phòng r i ro cho vay khách hàng	8	(16.342.893.388)	(38.992.572.559)
<b>VIII</b>	<b>Ch ng khoán u t</b>	<b>9</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>199.625.000.000</b>
1	Ch ng khoán u t s n sàng bán		150.000.000.000	200.000.000.000
3	D phòng r i ro ch ng khoán u t		(30.000.000.000)	(375.000.000)
<b>IX</b>	<b>Góp v n, u t dài h n</b>	<b>10</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
4	u t dài h n khác		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>X</b>	<b>Tài s n c nh</b>		<b>22.808.898.885</b>	<b>24.953.108.183</b>
1	Tài s n c nh h u hình	11	21.241.511.726	22.839.662.205
A	Nguyên giá		30.156.922.825	30.156.922.825
B	Hao mòn tài s n c nh		(8.915.411.099)	(7.317.260.620)
3	Tài s n c nh vô hình	12	1.567.387.159	2.113.445.978
A	Nguyên giá		2.755.960.725	2.755.960.725
B	Hao mòn tài s n c nh		(1.188.573.566)	(642.514.747)
<b>XII</b>	<b>Tài s n Có khác</b>		<b>318.668.507.959</b>	<b>403.149.612.699</b>
1	Các kho n ph i thu	13(a)	1.165.586.805	100.669.758.321
2	Các kho n lãi, phí ph i thu	13(b)	35.369.587.956	20.033.830.928
4	Tài s n Có khác	13(c)	282.384.208.286	282.583.852.900
5	Các kho n d phòng r i ro cho các tài s n Có n i b ng khác	13(d)	(250.875.088)	(137.829.450)
	<b>T NG TÀI S N CÓ</b>		<b>1.085.932.561.532</b>	<b>1.150.366.373.955</b>

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>B N PH ITR VÀ V NCH S H U</b>			
V	V n tài tr , y thác u t , cho vay t ch c tín đ ng ch u r i ro	-	56.700.000.000
<b>VII</b>	<b>Các kho n n khác</b>	<b>9.120.399.561</b>	<b>18.241.047.204</b>
1	Các kho n lãi, phí ph i tr	2.445.734	895.449
3	Các kho n ph i tr và n khác	9.117.953.827	18.240.151.755
	<b>T ng n ph i tr</b>	<b>9.120.399.561</b>	<b>74.941.047.204</b>
<b>VIII</b>	<b>V n ch s h u</b>	<b>1.076.812.161.971</b>	<b>1.075.425.326.751</b>
1	V n c ph n	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a	V n i ul	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Qu c at ch c tín đ ng	49.266.562.775	49.058.537.492
5	L i nh u n ch a phân ph i	27.545.599.196	26.366.789.259
	<b>T NG N PH ITR VÀ V NCH S H U</b>	<b>1.085.932.561.532</b>	<b>1.150.366.373.955</b>

#### CÁC CH TIÊU NGOÀI B NG CÂN IK TOÁN

	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
<b>I</b>	<b>Ngh a v n ti m n</b>	-	<b>1.537.391.550</b>
1	B o lãnh	-	1.537.391.550
<b>II</b>	<b>Các cam k t a ra</b>	-	<b>1.000.000.000</b>
1	Cam k t khác	-	1.000.000.000



## 2.2. BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH

		Thuy t minh	2015 VND	2014 VND (phân lo i l i)
1	Thu nh p lãi và các kho n thu nh p t ng t	16	55.663.916.637	56.402.260.846
2	Chi phí lãi và các chi phí t ng t	16	(546.897.252)	(23.754.783.238)
<b>I</b>	<b>Thu nh p lãi thu n</b>	<b>16</b>	<b>55.117.019.385</b>	<b>32.647.477.608</b>
3	Thu nh p t ho t ng d ch v	17	89.383.333	277.562.455
4	Chi phí ho t ng d ch v	17	(120.909.091)	-
<b>II</b>	<b>(L )/lãi thu n t ho t ng d ch v</b>	<b>17</b>	<b>(31.525.758)</b>	<b>277.562.455</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thu n t ho t ng kinh doanh ngo i h i</b>		<b>116.460.640</b>	<b>172.443.610</b>
<b>V</b>	<b>(L )/lãi thu n t mua bán ch ng khoán u t</b>	<b>18</b>	<b>(29.625.000.000)</b>	<b>125.004.000</b>
5	Thu nh p ho t ng khác	19	1.866.926.923	9.852.759.874
6	Chi phí ho t ng khác	19	(11.328.420.951)	(5.823.716.447)
<b>VI</b>	<b>(L )/lãi thu n t ho t ng khác</b>	<b>19</b>	<b>(9.461.494.028)</b>	<b>4.029.043.427</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí ho t ng</b>	<b>20</b>	<b>(21.420.776.927)</b>	<b>(22.908.966.349)</b>
<b>IX</b>	<b>(L )/l i nhu n thu n t ho t ng kinh doanh tr c chi phí d phòng r i ro tín d ng</b>		<b>(5.305.316.688)</b>	<b>14.342.564.751</b>
<b>X</b>	<b>Hoàn nh p/(chi phí) d phòng r i ro tín d ng</b>	<b>21</b>	<b>6.849.679.171</b>	<b>(26.414.482.340)</b>
<b>XI</b>	<b>T ng l i nhu n/(l ) tr c thu</b>		<b>1.544.362.483</b>	<b>(12.071.917.589)</b>
<b>XII</b>	<b>Chi phí thu thu nh p doanh nghi p</b>	<b>22</b>	<b>(157.527.263)</b>	<b>-</b>
<b>XIII</b>	<b>L i nhu n/(l ) sau thu</b>		<b>1.386.835.220</b>	<b>(12.071.917.589)</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi/(l ) c b n trên c phi u (VND/c phi u)</b>	<b>23</b>	<b>14</b>	<b>(121)</b>

### 2.3. BÁO CÁO L U CHUY N TI NT

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>L U CHUY N TI NT HO T NG KINH DOANH</b>		
01 Thu nh p lãi và các kho n thu nh p t ng t nh n c	40.328.159.609	49.947.993.829
02 Chi phí lãi và các chi phí t ng t ã tr	(545.346.967)	(39.967.483.647)
03 (Chi phí)/thu nh p t ho t ng d ch v nh n c	(31.525.758)	277.562.455
04 Chênh l ch s tỉ n th c thu/th c chi t ho t ng kinh doanh (ngo i t , vàng b c, ch ng khoán)	116.460.640	672.447.610
05 Thu nh p khác	1.866.926.923	9.852.759.874
07 Tì n chi tr cho nhân viên và ho t ng qu n lý, công v	(31.920.085.886)	(29.004.764.739)
08 Tì n thu thu nh p th c n p trong n m	-	(7.813.733.664)
<b>L u chuy n tì n thu n t ho t ng kinh doanh tr c nh ng thay i v tài s n và v n l u ng</b>	<b>9.814.588.561</b>	<b>(16.035.218.282)</b>
<b>Nh ng thay i v tài s n ho t ng</b>		
12 Gi m các kho n cho vay cho khách hàng	62.864.446.980	154.343.445.330
14 Gi m khác v tài s n ho t ng khác	99.546.288.867	1.130.745.998.423
<b>Nh ng thay i v n ph i tr</b>		
16 Gi m các kho n tì n g i và vay các t ch c tín d ng khác	-	(627.000.000.000)
17 Gi m tì n g i c a khách hàng (bao g m c Kho b c Nhà n c)	-	(290.000.000.000)
19 (Gi m)/t ng v n tài tr , y thác u t , cho vay mà t ch c tín d ng ch u r i ro	(56.700.000.000)	56.700.000.000
21 Gi m khác v n ho t ng	(50.412.117.984)	(500.795.179.167)
<b>I L u chuy n tì n thu n t ho t ng kinh doanh</b>	<b>65.113.206.424</b>	<b>(92.040.953.696)</b>
<b>L U CHUY N TI NT HO T NG U T</b>		
01 Mua s m tài s n c nh	-	(1.799.901.725)
05 Tì n thu t thanh lý tài s n dài h n	31.600.200.000	-
08 Tì n thu t u t vào ch ng khoán n	61.138.333.000	-
<b>II L u chuy n tì n thu n t ho t ng u t</b>	<b>92.738.533.000</b>	<b>(1.799.901.725)</b>

## 2.4. B N THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuy t minh là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính ính kèm.

### 1. n v báo cáo

Công ty Tài chính C ph n Vinaconex – Viettel (“Công ty”) c thành l p t i Vi t Nam theo Gi y phép thành l p và ho t ng s 304/GP-NHNN ngày 14 tháng 11 n m 2008 do Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam (“NHNN”) c p v i th i gian ho t ng 50 n m k t ngày c p.

Theo Gi y ch ng nh n ng ký Doanh nghi p s 0103028379 do S K ho ch và u t Thành ph Hà N i c p ngày 2 tháng 12 n m 2008, ngành ngh kinh doanh c a Công ty g m huy ng và nh n t i n g i ng n h n, trung h n, và dài h n t các t ch c và cá nhân; cho vay ng n h n, trung h n và dài h n i v i các t ch c và cá nhân trên c s tính ch t và kh n ng ngu n v n c a Công ty; th c hi n các giao d ch ngo i t , các d ch v tài tr th ng m i qu c t , chi t kh u th ng phi u và các gi y t có giá khác, và các d ch v ngân hàng khác c NHNN cho phép.

Ngày 1 tháng 4 n m 2010, NHNN có V n b n s 2380/NHNN-TTGSNH xác nh n Công ty ã ng ký ho t ng cung ng các d ch v ngo i h i trên th tr ng trong n c.

T i ngày 31 tháng 12 n m 2015, Công ty có 41 nhân viên (31/12/2014: 46 nhân viên).

### 2. C s l p báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên b v tuân th

Báo cáo tài chính c l p theo các Chu n m c K toán Vi t Nam, Ch K toán Vi t Nam áp d ng cho các T ch c Tín d ng do Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam ban hành và các quy nh pháp lý có liên quan n vi c l p và trình bày báo cáo tài chính. Các chu n m c và quy nh pháp lý này có th khác b i t trên m t s khía c nh tr ng y u so v i các nguyên t c và chu n m c k toán c th a nh n r ng rãi các qu c gia khác. Do ó, báo cáo tài chính ính kèm không nh m m c ích ph n ánh tình hình tài chính, k t qu ho t ng kinh doanh và các lu ng l u chuy n ti n t c a Công ty theo các nguyên t c và thông l k toán c th a nh n r ng rãi các n c và các quy n tài phán khác ngoài ph m vi Vi t Nam. H n n a, vì c s d ng các báo cáo này không nh m dành cho nh ng i t ng s d ng không c bi t v các nguyên t c, th t c và thông l k toán c a Vi t Nam áp d ng cho các t ch c tín d ng.

#### (b) C s o l ng

Báo cáo tài chính, tr báo cáo l u chuy n ti n t , c l p trên c s d n tích theo nguyên t c giá g c. Báo cáo l u chuy n ti n t c l p theo ph ng pháp tr c ti p.

#### (c) Gi nh ho t ng liên t c

Vào ngày 3 tháng 7 n m 2014, Công ty ã ký h p ng nguyên t c v i Ngân hàng Th ng m i C ph n Sài Gòn – Hà N i (“SHB”) v vi c sáp nh p Công ty vào SHB. Ngày 27 tháng 11 n m 2014, các c ông c a Công ty ã thông qua ph ng án sáp nh p Công ty vào SHB. Vi c sáp nh p này ã c NHNN ch p thu n v m t nguyên t c theo Quy t nh s 590/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 10 n m 2014. Trong n m 2015, Công ty ã ký k t h p ng sáp nh p v i SHB và ã trình NHNN phê duy t án sáp nh p. T i ngày l p báo cáo tài chính này, Công ty ch a nh n c ph n h i c a NHNN v án trên, do ó báo cáo tài chính c a Công ty v n c l p trên c s ho t ng liên t c.

K k toán n m

K k toán n m c a Công ty t ngày 1 tháng 1 n ngày 31 tháng 12.

#### (d) n v t i n t k toán

Báo cáo tài chính của công ty và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”).

### **3. Thay đổi chính sách kế toán/Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới**

**Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN**

Bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đăng ký quy phân loại nhóm nợ và khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng của Ngân hàng Nhà nước (“CIC”) cung cấp để thực hiện phân loại nợ và xử lý nợ xấu theo quy định, cam kết ngoại bảng.

Do đó, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Công ty không có thay đổi chính sách phân loại nợ và ghi nhận nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Công ty đã áp dụng phi hiệu lực các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 4(g) - *Phân loại nợ và trích lập, phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng*. Việc áp dụng các quy định trên của Thông tư 02 không có ảnh hưởng trực tiếp đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

### **Thông tư số 49/2014/TT-NHNN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính về các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hướng dẫn tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty có một số thay đổi theo mô hình của Thông tư 49. Do đó, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày cho phù hợp với mô hình mới (Thuyết minh 29 – Số liệu so sánh)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tắc. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục phi tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

#### **(b) Tín dụng và các khoản nợ ngắn hạn**

Tín dụng và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tín dụng từ NHNN và tín dụng từ các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

#### **(c) Tín dụng từ các tổ chức tín dụng khác**

Tín dụng từ các tổ chức tín dụng khác, trừ tín dụng thanh toán, là tín dụng từ các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tín dụng từ các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo sơ đồ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Theo Thông t 02 và Thông t s 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 n m 2014 v vi c s a i và b sung m t s i u c a Thông t 02 (“Thông t 09”) có hi u l c thi hành t ngày 1 tháng 6 n m 2014, Công ty trích l p d phòng c th cho các kho n t i n g i và cho vay các t ch c t i n đ ng khác theo ph ng pháp nêu t i Thuy t minh 4(g).

**(d) Ch ng khoán u t**

**(i) Phân lo i**

Ch ng khoán u t s n sàng bán là ch ng khoán n ho c ch ng khoán v n c gi trong th i gian không n nh tr c và có th c bán trong m i th i i m. Công ty phân lo i ch ng khoán u t t i th i i m mua là ch ng khoán u t s n sàng bán. Theo Công v n s 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 n m 2009, i v i kho n m c ch ng khoán u t , Công ty c phép phân lo i l i t i a m t l n sau khi phân lo i l n u t i th i i m mua.

**(ii) Ghi nh n**

Công ty ghi nh n ch ng khoán u t vào ngày Công ty tr thành m t bên i tác c a h p ng cung c p các ch ng khoán này (k toán theo ngày giao đ ch).

**(iii) o l ng**

Ch ng khoán n s n sàng bán và ch ng khoán n gi n ngày áo h n c ghi nh n ban u theo giá g c, bao g m giá mua c ng các chi phí có liên quan tr c t i p nh chi phí môi gi i, giao đ ch, cung c p thông tin, thu , l phí và phí ngân hàng. Sau ó, các ch ng khoán này c ghi nh n theo giá g c c phân b tr i đ phòng r i ro ch ng khoán (bao g m đ phòng r i ro t i n đ ng và đ phòng gi m giá ch ng khoán).

Ch ng khoán n s n sàng bán và ch ng khoán n gi n ngày áo h n c a doanh nghi p ch a niêm y t c ghi nh n theo giá g c tr đ phòng r i ro t i n đ ng c trích l p theo quy nh c a Thông t 02 và Thông t 09 nh trình bày t i Thuy t minh 4(g).

Lãi sau khi mua c a ch ng khoán n s n sàng bán và ch ng khoán n gi n ngày áo h n c ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh trên c s đ n tích. Kho n t i n lãi đ n tích tr c khi Công ty mua s c ghi gi m giá g c khi nh n c.

Đ phòng r i ro ch ng khoán u t c c p trên s c hoàn nh p khi giá ch ng khoán ho c giá tr có th thu h i c a ch ng khoán u t t ng lên sau khi kho n đ phòng c ghi nh n. Kho n đ phòng ch c hoàn nh p n m c t i a b ng giá tr ghi s c a các ch ng khoán này trong tr ng h p không ph i l p đ phòng.

**(iv) D ng ghi nh n**

Ch ng khoán u t c đ ng ghi nh n khi các quy n nh n các lu ng t i n t các ch ng khoán này ã ch m đ tho c Công ty ã chuy n ph n l n r i ro và l i ích c a vi c s h u các ch ng khoán này.

**(e) Các kho n u t dài h n**

**(i) u t dài h n khác**

u t dài h n khác là các kho n góp v n dài h n vào các công ty khác mà Công ty không n m quy n ki m soát ho c có nh h ng áng k . Các kho n u t dài h n này c ghi nh n ban u theo giá g c t i th i i m u t . Sau ghi nh n ban u, các kho n u t này c xác nh theo giá g c tr i đ phòng gi m giá kho n u t .

**(ii) D phòng gi m giá u t dài h n**

D phòng gi m giá u t dài h n c l p trong tr ng h p các t ch c kinh t mà Công ty ang u t g p thua l , ngo i tr tr ng h p l c d báo tr c trong k ho ch kinh doanh c a các n v tr c khi u t . D phòng gi m giá c tính b ng t ng v n góp th c t c a các bê n t i n v c u t tr (-) v n ch s h u th c có nhân (x) v i t l s h u c a Công ty t i n v ó. D phòng c hoàn nh p khi các giá tr có th thu h i c a các kho n u t ó t ng tr l i sau khi l p d phòng. Kho n d phòng ch c hoàn nh p trong ph m vi sao cho giá tr ghi s c a các kho n u t không v t quá giá tr ghi s c a các kho n u t này khi gi nh trong tr ng h p không ph i l p d phòng.

**(f) Cho vay khách hàng**

Các kho n cho vay khách hàng c trình bày theo s d n g c tr i d phòng r i ro cho vay khách hàng.

Các kho n cho vay ng n h n là các kho n có th i h n cho vay d i m t n m tính t ngày gi i ngân. Các kho n cho vay trung h n có th i h n cho vay t m t n m n n m n m tính t ngày gi i ngân. Các kho n cho vay dài h n có th i h n cho vay trên n m n m tính t ngày gi i ngân.

Các kho n vay c d ng ghi nh n khi quy n l i theo theo h p ng c a Công ty i v i các dòng t i n phát sinh t các kho n vay này ch m d t, hay khi Công ty chuy n giao các kho n vay này b ng m t giao d ch mà ph n l n r i ro và l i ích g n l i n v i kho n vay c chuy n giao cho bên khác.

Vì c phân lo i n và l p d phòng r i ro tín d ng c th c hi n theo Thông t 02 và Thông t 09 nh trình bày t i Thuy t minh 4(g).

**(g) Phân lo i n và m c trích, p h ng pháp trích l p d phòng r i ro tín d ng**

**(i) Phân lo i n**

Vì c phân lo i n cho các kho n t i n g i t i các t ch c tín d ng khác (tr t i n g i thanh toán), mua trái phi u doanh nghi p ch a niêm y t và cho vay khách hàng (g i chung là “các kho n n ”) c th c hi n theo ph ng pháp d a trên y u t nh l ng c quy nh t i i u 10 c a Thông t 02.

**(ii) D phòng r i ro tín d ng c th**

D phòng r i ro tín d ng c th t i ngày 31 tháng 12 theo quy nh c a Thông t 02 và Thông t 09 c xác nh d a trên vi c s d ng các t l d phòng t ng ng i v i kho n n vay g c t i ngày làm vi c cu i cùng c a tháng 12 sau khi ã tr i giá tr tài s n m b o ã c chi t kh u. T l d phòng c th i v i t ng nhóm n c áp d ng theo quy nh t i i u 12 c a Thông t 02.

Tr ng h p m t khách hàng có nhi u h n m t kho n n v i Công ty mà có b t k kho n n nào b chuy n sang nhóm n có r i ro cao h n thì Công ty phân lo i các kho n n còn l i c a khách hàng ó vào nhóm n có r i ro cao h n t ng ng v i m c r i ro.

Khi Công ty tham gia cho vay h p v n không ph i v i vai trò là ngân hàng u m i, Công ty th c hi n phân lo i các kho n n (bao g m c kho n vay h p v n) c a khách hàng ó vào nhóm r i ro cao h n gi a ánh giá c a ngân hàng u m i, các ngân hàng tham gia cho vay h p v n và ánh giá c a Công ty.

K t ngày 1 tháng 1 n m 2015, theo quy nh t i Kho n 3, i u 8 và Kho n 1, i u 9 c a Thông t 02, Công ty c ng thu th p k t qu phân lo i n i v i khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín d ng thu c NHNN (“CIC”) cung c p t i th i m phân lo i n i u ch nh k t qu t phân lo i n . Tr ng h p n và cam k t ngo i b ng c a khách hàng c phân lo i vào nhóm n có m c r i ro th p h n nhóm n theo danh sách do CIC cung c p, Công ty i u ch nh k t qu phân lo i n , cam k t ngo i b ng theo nhóm n c CIC cung c p.

**Tr c ngày 1 tháng 4 n m 2015:** Theo Kho n 3a, i u 10 c a Thông t 02 ã c s a i b i Thông t 09, các kho n n c c c u l i th i h n tr n và gi nguyên nhóm n nh ã c phân lo i tr c khi c c u l i th i h n tr n khi áp ng các i u k i n s au:

- Kho n n và vi c c p tín d ng không vi ph m các quy nh c a Pháp lu t;
- Vi c c u l i th i h n tr n là phù h p v i m c ích c a đ án vay v n trong h p ng tín d ng;
- Khách hàng s d ng v n úng m c ích;
- Khách hàng có ph ng án tr n m i kh thi, phù h p v i i u k i n s n xu t, kinh doanh, d ch v ; và
- Ngân hàng và công ty con áp ng c quy nh c a NHNN v các gi i h n, t l b m o an toàn trong ho t ng ngân hàng, bao g m c t l t i a c a ngu n v n ng nh n c s d ng cho vay trung h n, dài h n trong tr ng h p c c u l i kho n n ng nh n thành kho n n trung, dài h n.

**Sau ngày 1 tháng 4 n m 2015:** Kho n 3a, i u 10 c a Thông t chính th c h t hi u l c. Theo ó, Công ty không th c hi n c c u l i th i h n tr n và gi nguyên nhóm n theo các quy nh trên.

Theo Thông t 02 và Thông t 09, d phòng c th c xác nh đ a trên s d và k t qu phân lo i n c a các kho n cho vay c a t ng khách hàng t i ngày làm vi c cu i cùng c a quý. Riêng i v i quý cu i cùng, d phòng c th c xác nh đ a trên s d và k t qu phân lo i n c a các kho n vay t i ngày làm vi c cu i cùng c a tháng 12. D phòng c th c xác nh đ a trên vi c s d ng các t l d phòng sau ây i v i kho n n vay g c sau khi tr i giá tr tài s n m b o ã c chi t kh u.

Nhóm	Lo i	T l d phòng c th
1	N tiêu chu n	0%
2	N c n chú ý	5%
3	N đ i tiêu chu n	20%
4	N nghi ng	50%
5	N có kh n ng m t v n	100%

Tài s n m b o là ng s n, b t ng s n và các tài s n m b o không ph i là vàng mi ng, ch ng khoán Chính ph c niêm y t trên S giao d ch ch ng khoán, ch ng khoán do doanh nghi p ho c t ch c tín d ng khác phát hành có giá tr t 50 t VND tr lên i v i kho n n c a khách hàng là ng i liên quan c a Công ty và các i t ng khác theo quy nh t i i u 127 Lu t các T ch c tín d ng và tài s n m b o có giá tr t 200 t VND tr lên c nh giá b i t ch c có ch c n ng th m nh giá. i v i các tr ng h p khác, tài s n m b o c nh giá theo quy nh và quy trình n i b c a Công ty.

T l kh u tr i v i tài s n m b o c xác nh nh sau:

Lo i tài s n m b o	T l kh u tr
▪Ti ng i c a khách hàng b ng Đ ng Vi t Nam	100%
▪Vàng mi ng, tr vàng mi ng quy đ nh t i đi m (i); ti ng i c a khách hàng b ng ngo i t	95%
▪Trái phi u Chính ph , công c chuy n nh ng, gi y t có giá do chính t ch c tín d ng phát hành; th t i t k i m, ch ng ch t i ng i, k phi u, tín phi u do t ch c	

tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
▪ Chi nhánh do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sổ giao dịch chi nhánh	70%
▪ Chi nhánh do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sổ giao dịch chi nhánh	65%
▪ Chi nhánh chưa được niêm yết trên Sổ giao dịch chi nhánh, giấy tờ có giá (trừ các chi nhánh và giấy tờ có giá quy định tại Điều 6, Phụ lục 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chi nhánh trên Sổ giao dịch chi nhánh phát hành	50%
Chi nhánh chưa được niêm yết trên Sổ giao dịch chi nhánh, giấy tờ có giá, (trừ các chi nhánh và giấy tờ có giá quy định tại Điều 6, Phụ lục 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chi nhánh trên Sổ giao dịch chi nhánh phát hành	30%
▪ Chi nhánh chưa được niêm yết trên Sổ giao dịch chi nhánh, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chi nhánh trên Sổ giao dịch chi nhánh phát hành	30%
Chi nhánh chưa được niêm yết trên Sổ giao dịch chi nhánh, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chi nhánh trên Sổ giao dịch chi nhánh phát hành: 10%;	10%
▪ Bất động sản	50%
▪ Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bổ sung khác	30%

**(iii) D phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, mức khoản dự phòng chung chung của lập viên bằng 0,75% tổng số của các khoản nợ trừ các khoản tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn từ ngày làm việc cuối cùng của quý họ tính ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 của quý cuối cùng của năm kế toán năm.

**(iv) X lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ xử lý bằng nguồn dự phòng khi phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đi vào trình độ pháp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đi vào trình độ pháp khách hàng vay là cá nhân).

**(v) D phòng dự trữ các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng sẽ thực hiện như sau: giám sát chặt chẽ tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng. Không có dự phòng nào của lập viên cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ thay thế theo hình thức bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản thay thế phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán trình bày tại Phụ lục 4(g).

**(h) Tài sản nh hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản nh hình sẽ thực hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu



c a tài s n c nh h u hình g m giá mua c a tài s n, bao g m c thu nh p kh u, các lo i thu u vào không c hoàn l i và chi phí liên quan tr c ti p n vi c a tài s n vào tr ng thái và v trí ho t ng cho m c ích s d ng d ki n. Các chi phí phát sinh sau khi tài s n c nh h u hình ã i vào ho t ng nh chi phí s a ch a, b o d ng và i tu c h ch toán vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh c a n m phát sinh chi phí. Tr ng h p có th ch ng minh m t cách rõ ràng các chi phí này làm t ng l i ích kinh t trong t ng lai d tính thu c t vi c s d ng tài s n c nh h u hình v t trên m c ho t ng tiêu chu n ã c ánh giá ban u, thì các chi phí này c v n hóa nh m t kho n nguyên giá t ng thêm c a tài s n c nh h u hình.

**(ii) Kh u hao**

Kh u hao c tính theo ph ng pháp ng th ng d a trên th i gian h u d ng c tính c a tài s n c nh h u hình. Th i gian h u d ng c tính nh sau :

- nhà c a, v t ki n trúc 35 n m
  - ph ng ti n v n t i 7 n m
  - thi t b v n phòng 3 - 7 n m
- 

**(i) Tài s n c nh vô hình**

**Ph n m m vi tính**

Giá mua ph n m m vi tính m i, mà ph n m m vi tính này không ph i là m t b ph n không th tách r i c a ph n c ng có liên quan thì c v n hóa và c h ch toán nh m t tài s n c nh vô hình. Ph n m m vi tính c phân b theo ph ng pháp ng th ng trong vòng 3 n 5 n m.

**(j) Các kho n ph i thu khác**

Các kho n n ph i thu khác, ngoài các kho n ph i thu t ho t ng tín d ng, c ph n ánh theo giá g c tr i d phòng ph i thu khó òi.

Các kho n n ph i thu khác c xem xét trích l p d phòng ph i thu khó òi theo tu i n quá h n c a các kho n n ho c theo d ki n t n th t có th x y ra trong tr ng h p kho n n ch a nh n thanh toán nh ng t ch c kinh t lâm vào tình tr ng phá s n ho c ang làm th t c gi i th ; ng i n m t tích, b tr n, ang b c quan pháp lu t truy t , xét x ho c ang thi h ành án ho c ã ch t. Chi phí d phòng phát sinh c h ch toán vào chi phí ho t ng trong k .

i v i các kho n n ph i thu quá h n thanh toán, Công ty áp d ng m c trích l p d phòng theo h ng d n c a thông t 228 nh sau:

<i>Th i gian quá h n</i>	<i>T l d phòng</i>
T trên sáu (06) tháng n d i m t (01) n m	30%
T m t (01) n m n d i hai (02) n m	50%
T hai (02) n m n d i ba (03) n m	70%
Trên ba (03) n m	100%

---

**(k) D phòng khác**

D phòng, ngo i tr các kho n d phòng c p t i Thuy t minh 4(g) và 4(j) c ghi nh n khi, do k t qu c a m t s ki n trong quá kh , Công ty có m t ngh a v pháp lý ho c liên i có th c tính m t cách áng tín c y, và ch c ch n s làm gi m sút các l i ích kinh t trong t ng lai thanh toán các kho n n ph i tr do ngh a v ó. Kho n d phòng c xác nh b ng cách chi t kh u dòng t i n d ki n ph i tr trong t ng lai v i t l chi t kh u tr c thu ph n ánh ánh giá c a th tr ng th i i m hi n t i v giá tr th i gian c a t i n và nh ng r i ro c th c a kho n n ó.

**(l) Các khoản phí khác**

Các khoản phí khác được phân ánh theo giá g c.

**(m) V n c ph n**

**(i) C phi u ph thông**

C phi u ph thông được phân lo i là v n ch s h u. Các chi phí t ng thêm được phân b tr c tí p vào giá phát hành c phi u ph thông được ghi nh n là m t kho n gi m tr t v n ch s h u.

**(ii) Các qu d tr**

Theo Ngh nh s 57/2012/N -CP do Chính ph Vi t Nam ban hành ngày 20 tháng 7 n m 2012 v ch tài chính i v i các t ch c tín đ ng (“Ngh nh 57”), Công ty ph i trích l p các qu nh sau tr c khi phân ph i i nhu n:

	<b>Phân ph i hàng n m</b>	<b>S d t i a</b>
Qu d tr b sung v n c ph n	5% l i nhu n sau thu	V n c ph n
Qu d phòng tài chính	10% l i nhu n còn l i sau thu	25% v n c ph n

Qu d phòng tài chính dùng bù kho n l phát sinh trong quá trình ho t ng kinh doanh. Qu d phòng tài chính và qu d tr b sung v n c ph n/ i u l không được phép phân ph i và c ghi nh n nh m t ph n c a v n ch s h u.

Các qu khác thu c ngu n v n ch s h u được phân b t l i nhu n sau thu . V i c phân b t l i nhu n sau thu và v i c s d ng các qu khác ph i c i H i ng C ông phê duy t. Các qu này không được quy nh b i lu t pháp và c phép phân ph i h t.

**(n) Doanh thu**

**(i) Thu nh p lãi**

Thu nh p t i n lãi được ghi nh n trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh trên c s d n tích, ngo i tr t i n lãi t các kho n cho vay được phân lo i t Nhóm 2 n Nhóm 5 nêu trong Thuy t minh 4(g) được ghi nh n khi Công ty th c thu c lãi. Khi m t kho n n c phân lo i t Nhóm 2 n Nhóm 5 c trình bày t i Thuy t minh 4(g) thì s lãi d thu c xu t toán và ghi nh n ngo i b ng. Thu nh p lãi c a các kho n n này được ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh khi thu c.

**(ii) Thu nh p t ho t ng d ch v**

Thu nh p t ho t ng d ch v được ghi nh n trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh trên c s d n tích.

**(o) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh theo c s d n tích.

**(p) Chi phí ho t ng d ch v**

Chi phí ho t ng d ch v được ghi nh n trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh khi phát sinh.

**(q) Thu**

Thu thu nh p doanh nghi p trên s lãi ho c l trong n m bao g m thu thu nh p hi n hành và thu thu nh p hoãn l i. Thu thu nh p doanh nghi p được ghi nh n trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh.

Thu thu nh p hi n hành là kho n thu đ ki n ph i n p đ a trên thu nh p ch u thu trong n m, s

đăng các mục thu suất có hiệu lực hoặc các bên có hiệu lực từ ngày kết thúc niên kế toán, và các khoản ưu đãi thuế phi liên quan năm trước.

Thu thuế hoãn lại được tính theo phương pháp bình quân kê toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thu thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến về giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mục thu suất có hiệu lực hoặc các bên có hiệu lực từ ngày kết thúc niên kế toán.

Tài sản thu thuế hoãn lại được ghi nhận từng bước về mặt hiện vật như nhận thu thuế chênh lệch trong tương lai mà hiện vật đó có thể dùng để trừ về tài sản thu thuế hoãn lại. Tài sản thu thuế hoãn lại được ghi giảm khi không còn chênh lệch thuế các lợi ích về thuế liên quan này.

**(r) Lãi c b n trên c phi u**

Công ty trình bày lãi c b n trên c phi u về các c phi u thông c a Công ty. Lãi c b n trên c phi u được tính bằng cách lấy như n h o c l thu c v c ông ph thông c a Công ty chia cho số lượng c phi u ph thông bình quân gia quy n l u hành trong n m.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng sử dụng kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Chi tr c t c**

C t c chi tr cho các c ông c a Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia c t c c a Công ty c i h i ng C ông c a Công ty ch p thu n.

**(u) S d b ng không**

Các khoản mục hay số được quy định trong Thông t 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số d b ng không.

**5. T i n g i t i Ngân hàng Nhà n c**

T i n g i t i NHNN bao gồm qu d tr b t bu c và tài kho n t i n g i thanh toán.

Theo quy định của NHNN về d tr b t bu c, các ngân hàng được phép duy trì một số d th n i t i tài kho n d tr b t bu c. Số d bình quân d tr b t bu c hàng tháng phi không được phép n t l d tr b t bu c nhân về bình quân số d t i n g i c a tháng tr c t i Công ty nh sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
T i n g i thanh toán và d tr b t bu c b ng VND	44.039.473.638	11.472.211.048

## 6. Tài sản tài chính khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tài sản không k h n</b>		
Tài sản không k h n b ng VND	335.535.373.448	5.279.178.830
Tài sản không k h n b ng ngo i t	561.908.928	554.096.712
<b>Tài sản có k h n</b>		
Tài sản có k h n b ng VND (i)	129.000.000.000	334.000.000.000
D phòng r i r o t i n g i t i c á c t c h c t í n d n g k h á c (i i)	465.097.282.376 (15.800.000.000)	339.833.275.542 -
	<u>449.297.282.376</u>	<u>339.833.275.542</u>

- (i) Bao g m trong ó là s d t i n g i c a Công ty t i m t Công ty tài chính khác v i giá tr ghi s là 79 t VND (31/12/2014: 79 t VND) ã á o h n t ngày 11 tháng 8 n m 2012 nh ng ch a thu h i c. H i n t i, Công ty ang t i n hành các th t c c n thi t v i các c quan nhà n c có th m quy n gi i quy t v n này.

Theo i u 24.4 – i u kho n chuy n t i p c a Thông t 02, i v i m t s lo i tài s n phát sinh tr c ngày hi u l c c a Thông t 02 (t c là ngày 1 tháng 6 n m 2014), t c h c t í n d n g ph i báo cáo NHNN v tình hình tài s n, kh n ng tài chính c a Công ty, kh n ng, k ho ch trích l p và s d ng d phòng và th c h i n phân lo i n , trích l p và s d ng d phòng r i r o i v i các tài s n này theo h ng d n c a NHNN i v i t ng tr ng h p c th .

Theo ó, Công ty ã g i Công v n s 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 7 tháng 5 n m 2014 (“Công v n 126”) và Công v n s 149/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 28 tháng 5 n m 2014 (“Công v n 149”) t i NHNN xu t ph ng án trích l p d phòng c th cho kho n t i n g i có k h n này v i t l trích l p d phòng t ng ng là 10% cho n m 2014 và 2015, 30% cho n m 2016 và 2017 và 20% cho n m 2018. T i ngày 19 tháng 6 n m 2014, C quan Thanh tra, giám sát ngân hàng ã có Công v n s 457/TTGSNH tr l i, trong ó ngh Công ty kh n tr ng hoàn thi n ph ng án tái c c u và NHNN s xem xét x lý xu t c a Công ty trong t ng th ph ng án tái c c u n n m 2015 c a Công ty. Theo h ng d n này c a NHNN, Công ty ã g i NHNN d th o ph ng án tái c c u bao g m ph ng án trích l p d phòng nh trên. T i ngày 31 tháng 12 n m 2015 Công ty ã trích l p 15,8 t VND d phòng r i r o t i n g i t i c á c t c h c t í n d n g k h á c (t ng ng 20% giá tr kho n t i n g i b quá h n). T i ngày l p báo cáo này, Công ty v n ch a nh n c h ng d n c th t NHNN.

- (ii) B i n ng d phòng r i r o t i n g i t i c á c t c h c t í n d n g k h á c trong n m nh sau:

	2015 VND	2014 VND
S d u n m	-	-
Trích l p d phòng trong n m (Thuy t minh 21)	15.800.000.000	-
S d c u i n m	<u>15.800.000.000</u>	<u>-</u>

## 7. Cho vay khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay các t c h c kinh t , cá nhân trong n c	146.461.292.062	209.325.739.042

Phân tích chi tiết nợ cho vay:

	<b>31/12/2015</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>%</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Nhóm 1 - N tiêu chuẩn	104.016.272.205	71%	56.314.598.022	26,9%
Nhóm 2 - N cần chú ý	-	-	6.468.253.575	3,1%
Nhóm 4 - N nghi ngờ	21.290.572.924	14,5%	54.060.769.556	25,8%
Nhóm 5 - N có khả năng mất vốn	21.154.446.933	14,5%	92.482.117.889	44,2%
	<b>146.461.292.062</b>	<b>100%</b>	<b>209.325.739.042</b>	<b>100%</b>

Phân tích nợ theo thời hạn cho vay:

	<b>31/12/2015</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>%</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
N ngắn hạn	83.346.588.549	56,9%	144.527.415.082	69%
N trung hạn	63.114.703.513	43,1%	64.798.323.960	31%
	<b>146.461.292.062</b>	<b>100%</b>	<b>209.325.739.042</b>	<b>100%</b>

Phân tích nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>31/12/2015</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>%</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Sản xuất	2.134.956.467	1,5%	25.377.743.583	12,1%
Xây dựng và bất động sản	140.306.335.595	95,8%	179.391.995.459	85,7%
Vận tải và truyền thông	4.020.000.000	2,7%	4.556.000.000	2,2%
	<b>146.461.292.062</b>	<b>100%</b>	<b>209.325.739.042</b>	<b>100%</b>

Phân tích nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	<b>31/12/2015</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>%</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần	146.461.292.062	100%	209.325.739.042	100%

## 8. D phòng rủi ro cho vay khách hàng

D phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
D phòng chung (i)	939.801.339	876.327.158
D phòng cụ thể (ii)	15.403.092.049	38.116.245.401
	<b>16.342.893.388</b>	<b>38.992.572.559</b>

(i) Bìn ợ đ ợ phòng chung c a đ ợ phòng r i ro cho vay khách hàng nh ợ sau:

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
S đ ợ n m	876.327.158	2.411.055.886
Trích l p/(hoàn nh p) đ ợ phòng chung trong n m (Thuy t minh 21)	63.474.181	(1.534.728.728)
S đ c u i n m	<u>939.801.339</u>	<u>876.327.158</u>

(ii) Bìn ợ đ ợ phòng c th c a đ ợ phòng r i ro cho vay khách hàng nh ợ sau:

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
S đ ợ n m	38.116.245.401	10.167.034.333
(Hoàn nh p)/trích l p đ ợ phòng c th trong n m (Thuy t minh 21)	(22.713.153.352)	27.949.211.068
S đ c u i n m	<u>15.403.092.049</u>	<u>38.116.245.401</u>

## 9. Ch ợng khoán ợ t

	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>Ch ợng khoán ợ t s n sàng bán</b>		
<i>Ch ợng khoán n</i>		
▪ Ch ợng khoán n do các t ch c kinh t trong n c phát hành (i)	150.000.000.000	200.000.000.000
D ợ phòng r i ro ch ợng khoán ợ t s n sàng bán (ii)	(30.000.000.000)	(375.000.000)
	<u>120.000.000.000</u>	<u>199.625.000.000</u>

(i) T i ngày 31 tháng 12 n m 2015, Công ty ợng n m gi trái phi ợ doanh nghi p v i giá tr ghi s là 150 t VND (31/12/2014: 150 t VND) ợ ợ h n t ngày 19 tháng 10 n m 2012. Kho n trái phi ợ này ợ c b o lãnh b i m t ngân hàng th ợng m i c ph n trong n c và trong th b o lãnh thanh toán ký ngày 24 tháng 10 n m 2011, ngân hàng th ợng m i c ph n này cam k t th c hi n thanh toán c ợ c và lãi cho Công ty trong tr ợng h p Công ty không nh n c thanh toán t t ch c phát hành trái phi ợ. T i ngày phát hành báo cáo này, Công ty ch a nh n c thanh toán m c dù ợ nhi u l n yêu c u ngân hàng th ợng m i c ph n này th c hi n ngh a v thanh toán nh cam k t trong th b o lãnh thanh toán. Công ty ợng th c hi n các th t c c n thi t v i các bên có liên quan c ợng nh các c quan nhà n c có th m quy n gi i quy t v n này.

C ợng trong Công v n 126 và Công v n 149 (Thuy t minh 6), Công ty ợ xu t v i NHNN ph ợng án trích l p đ ợ phòng c th cho kho n này v i t l trích l p đ ợ phòng t ợng ng là 10% cho n m 2014 và 2015, 30% cho n m 2016 và 2017 và 20% cho n m 2018. Theo h ợng đ n trong Công v n s 457/TTGSNH c a NHNN, Công ty ợ g i NHNN đ th o ph ợng án tái c c u bao g m ph ợng án trích l p đ ợ phòng nh trên. T i ngày 31 tháng 12 n m 2015, Công ty ợ trích l p 30 t VND đ ợ phòng r i ro ch ợng khoán ợ t s n sàng bán (t ợng ng 20% giá tr trái phi ợ doanh nghi p quá h n) cho kho n ợ t trái phi ợ này. T i ngày l p báo cáo này, Công ty v n ch a nh n c h ợng đ n c th t NHNN.

(ii) D phòng ghi m giá ch ng khoán u t s n sàng bán bao g m:

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
D phòng chung	-	375.000.000
D phòng c th	30.000.000.000	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>375.000.000</u>

Bi n ng d phòng chung ghi m giá ch ng khoán u t s n sàng bán trong n m nh sau:

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
S d u n m	375.000.000	-
(Hoàn nh p)/trích l p d phòng trong n m (Thuy t minh 18)	(375.000.000)	375.000.000
S d cu i n m	<u>-</u>	<u>375.000.000</u>

Bi n ng d phòng c th ghi m giá ch ng khoán u t s n sàng bán trong n m nh sau:

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
S d u n m	-	-
Trích l p d phòng trong n m (Thuy t minh 18)	30.000.000.000	-
S d cu i n m	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>

## 10. Góp v n, u t dài h n

u t dài h n khác ph n ánh kho n tham gia góp v n t ng ng 10% v n i u l vào Công ty C ph n Sàn giao d ch B t ng s n Vinaconex v i t cách là c ông sáng l p.

## 11. Tài s n c nh h u hình

N m k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2015

	<b>Nhà c a,</b> <b>v t ki n trúc</b> <b>VND</b>	<b>Ph ng tí n</b> <b>v n t i</b> <b>VND</b>	<b>Thi t b</b> <b>v n phòng</b> <b>VND</b>	<b>T ng c ng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
S d u n m và cu i n m	25.005.000.000	2.173.736.000	2.978.186.825	30.156.922.825
<b>Hao mòn tài s n c nh</b>				
S d u n m	(4.346.107.126)	(1.664.765.594)	(1.306.387.900)	(7.317.260.620)
Kh u hao trong n m	(714.428.568)	(310.533.715)	(573.188.196)	(1.598.150.479)
S d cu i n m	<u>(5.060.535.694)</u>	<u>(1.975.299.309)</u>	<u>(1.879.576.096)</u>	<u>(8.915.411.099)</u>
<b>Giá tr còn l i</b>				
S d u n m	20.658.892.874	508.970.406	1.671.798.925	22.839.662.205

S d c u i n m	19.944.464.306	198.436.691	1.098.610.729	21.241.511.726
---------------	----------------	-------------	---------------	----------------

Bao g m trong tài s n c nh h u hình có các tài s n v i nguyên giá 770.647.325 VND ã c kh u hao h t t i ngày 31 tháng 12 n m 2015 (31/12/2014: 112.245.825 VND), nh ng v n ang c s d ng.

**N m k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014**

	Nhà c a, v t k i n trúc VND	Ph ng ti n v n t i VND	Thi t b v n phòng VND	T ng c ng VND
<b>Nguyên giá</b>				
S d u n m	25.005.000.000	2.173.736.000	3.002.759.825	30.181.495.825
Gi m khác	-	-	(24.573.000)	(24.573.000)
S d c u i n m	25.005.000.000	2.173.736.000	2.978.186.825	30.156.922.825
<b>Hao mòn tài s n c nh</b>				
S d u n m	(3.631.678.558)	(1.354.231.886)	(755.672.703)	(5.741.583.147)
T ng trong n m	(714.428.568)	(310.533.708)	(575.288.197)	(1.600.250.473)
Gi m khác	-	-	24.573.000	24.573.000
S d c u i n m	(4.346.107.126)	(1.664.765.594)	(1.306.387.900)	(7.317.260.620)
<b>Giá tr còn l i</b>				
S d u n m	21.373.321.442	819.504.114	2.247.087.122	24.439.912.678
S d c u i n m	20.658.892.874	508.970.406	1.671.798.925	22.839.662.205

**12. Tài s n c nh vô hình**

	2015 Ph n m m máy tính VND	2014 Ph n m m máy tính VND
<b>Nguyên giá</b>		
S d u n m	2.755.960.725	956.059.000
T ng trong n m	-	1.799.901.725
S d c u i n m	2.755.960.725	2.755.960.725
<b>Hao mòn tài s n c nh</b>		
S d u n m	(642.514.747)	(260.501.655)
Kh u hao trong n m	(546.058.819)	(382.013.092)
S d c u i n m	(1.188.573.566)	(642.514.747)
<b>Giá tr còn l i</b>		
S d u n m	2.113.445.978	695.557.345
S d c u i n m	1.567.387.159	2.113.445.978



Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản vô hình nguyên giá 154.000.000 VND đã khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 70.000.000 VND), như sau:

### 13. Tài sản cố khác

#### (a) Các khoản phí thu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	42.400.809.000
Các khoản phí thu nội bộ	197.987.000	215.773.000
Các khoản phí thu bên ngoài	967.599.805	58.053.176.321
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Tạm ứng cho Ngân sách nhà nước</i>	133.479.320	95.458.573
- <i>Phí thu thu thuế nhập doanh nghiệp phân phối (Thuyết minh 26)</i>	220.793.502	378.320.765
- <i>Phí thu giảm chi phí thuế thu nhập cá nhân</i>	-	56.700.000.000
- <i>Phí thu khác</i>	613.326.983	879.396.983
	1.165.586.805	100.669.758.321

#### (b) Các khoản lãi, phí thu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi thu từ cho vay các tổ chức kinh tế	35.369.587.956	9.620.680.233
Lãi thu từ chi ngân sách thuế thu nhập cá nhân	-	10.413.150.695
	35.369.587.956	20.033.830.928

#### (c) Các tài sản Cố khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản gắn liền chuyển nhượng cho tổ chức tín dụng chi lý	282.041.830.000	282.041.830.000
Chi phí chi phân bổ	288.342.011	460.047.867
Các tài sản Cố khác	54.036.275	81.975.033
	282.384.208.286	282.583.852.900

#### (d) Dự phòng rủi ro các tài sản Cố định khác

Bình quân dự phòng cho các tài sản Cố định khác:

	2015 VND	2014 VND
Số dư tính ngày 1 tháng 1	137.829.450	82.697.670
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 20)	113.045.638	55.131.780
	250.875.088	137.829.450

**14. Các khoản phí và nợ khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phí và nợ khác</b>		
Các khoản phí nội bộ	960.116.329	2.388.259.273
Các khoản phí bên ngoài	8.157.837.498	15.851.892.482
<i>Trong đó</i>		
- Thu giá trị gia tăng phí (Thuyết minh 26)	15.553.460	15.553.460
- Thu thu nhập cá nhân phí (Thuyết minh 26)	31.558.650	31.626.600
- Chi phí	636.829.400	657.299.400
- Nhận trả nợ bán vốn phòng	-	12.210.000.000
- Phí khác	7.473.895.988	2.937.413.022
	<hr/>	<hr/>
	9.117.953.827	18.240.151.755
	<hr/>	<hr/>

## 15. V n ch s h u

### (a) Báo cáo tình hình thay i v n ch s h u

	V n i u l	Các qu <i>Qu d phòng tài chính</i>	<i>Qu d tr b sung v n i u l</i>	<i>Qu khác thu c v n ch s h u</i>	T ng các qu	L i nhu n ch a phân ph i	T ng c ng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>S d t i ngày 1/1/2014</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>31.799.413.313</b>	<b>16.237.561.891</b>	<b>1.021.562.288</b>	<b>49.058.537.492</b>	<b>38.393.938.754</b>	<b>1.087.452.476.246</b>
L i sau thu trong n m	-	-	-	-	-	(12.071.917.589)	(12.071.917.589)
i u ch nh l i nhu n n m tr c	-	-	-	-	-	44.768.094	44.768.094
<b>S d t i ngày 31/12/2014</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>31.799.413.313</b>	<b>16.237.561.891</b>	<b>1.021.562.288</b>	<b>49.058.537.492</b>	<b>26.366.789.259</b>	<b>1.075.425.326.751</b>
L i nhu n sau thu trong n m	-	-	-	-	-	1.386.835.220	1.386.835.220
Trích b sung qu n m 2015	-	138.683.522	69.341.761	-	208.025.283	(208.025.283)	-
<b>S d t i ngày 31/12/2015</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>31.938.096.835</b>	<b>16.306.903.652</b>	<b>1.021.562.288</b>	<b>49.266.562.775</b>	<b>27.545.599.196</b>	<b>1.076.812.161.971</b>

(b) **V n c ph n**

**Chi ti t các c ông c a Công ty**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
<b>C ông sáng l p</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>
T ng Công ty C ph n Xu t nh p kh u và Xây d ng		
Vi t Nam – Vinaconex	330.000.000.000	330.000.000.000
T p oàn Vi n thông Quân i – Viettel	-	320.000.000.000
Công ty B o hi m Ngân hàng u t và Phát tri n Vi t Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Các c ông khác</b>	<b>620.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
C ông pháp nhân	338.399.990.000	201.400.000.000
C ông th nhân	281.600.010.000	98.600.000.000
T ng v n i u l ã góp	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

V n c ph n ã c duy t, phát hành và ang l u hành c a Công ty là:

	<b>31/12/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<b>S l ng</b> <b>c phi u</b>	<b>VND</b>	<b>S l ng</b> <b>c phi u</b>	<b>VND</b>
C phi u ph thông	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

M nh giá c phi u ph thông c a Công ty là 10.000 VND. M i c phi u ph thông t ng ng v i m t phi u bi u quy t t i các cu h p c ông c a Công ty. Các c ông c nh n c t c mà Công ty công b vào t ng th i i m. T t c c phi u ph thông u có th t u tiên nh nhau i v i tài s n còn l i c a Công ty.

**16. Thu nh p lãi thu n**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
<b>Thu nh p lãi và các kho n thu nh p t ng t</b>		
T t n g i	14.086.701.175	15.386.019.561
T cho vay khách hàng	5.506.313.794	7.472.782.692
T kinh doanh, u t ch ng khoán n	725.182.305	6.726.849.335
T ho t ng tín d ng khác	35.345.719.363	26.816.609.258
Lãi nh n c t các kho n vay nhóm 2-5	1.946.356.652	8.632.744.074
Lãi t các kho n vay nhóm 2 - 5 c chuy n lên nhóm 1	33.399.312.711	9.096.287.053
Lãi t h p ng h p tác kinh doanh	-	9.087.578.131
Khác	50.000	-
	<b>55.663.916.637</b>	<b>56.402.260.846</b>
<b>Chi phí lãi và các chi phí t ng t</b>		
T t n g i c a khách hàng và các t ch c tín d ng khác	138.472.222	11.449.722.323
T t n vay t các t ch c tín d ng khác	-	12.266.527.795
Chi phí t ho t ng tín d ng khác	408.425.030	38.533.120

546.897.252	23.754.783.238
55.117.019.385	32.647.477.608

**17. Lãi thu nhập hoạt động dịch vụ**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
<i>Thu nhập hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ y tế và dược lý	86.883.333	265.195.455
Dịch vụ khác	2.500.000	12.367.000
	89.383.333	277.562.455
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ khác	120.909.091	-
	(31.525.758)	277.562.455

**18. (L)/lãi thu nhập hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung giảm giá Chứng khoán đầu tư sẵn sàng bán (Thuyết minh 9(ii))	375.000.000	(375.000.000)
Trích lập dự phòng cụ thể giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng bán (Thuyết minh 9(ii))	(30.000.000.000)	-
Thu nhập kinh doanh chứng khoán	-	500.004.000
	(29.625.000.000)	125.004.000

**19. (L)/lãi thu nhập hoạt động khác**

	<b>Thuyết minh</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
<i>Thu nhập hoạt động khác</i>			
Thu nhập từ cho thuê hoạt động		1.866.415.200	1.944.182.500
Thu nhập hợp tác đầu tư chứng khoán		-	6.867.916.667
Thu nhập thoái vốn đầu tư tài chính		-	795.277.836
Khác		511.723	245.382.871
		1.866.926.923	9.852.759.874
<i>Chi phí hoạt động khác</i>			
Chi phí lãi quá hạn		8.609.155.225	5.236.361.147
Lãi thanh lý tài sản		2.573.354.455	-
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		145.911.271	587.355.300
		11.328.420.951	5.823.716.447
		(9.461.494.028)	4.029.043.427

**20. Chi phí hoạt động**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Chi phí thu và các khoản phí, lệ phí	434.000.084	475.433.369
Chi phí cho nhân viên (Thuyết minh 25)	12.232.521.200	13.647.211.260
Trong đó:		
- Chi lương và phúc lợi	10.500.000.000	11.680.000.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.045.691.200	1.150.351.260
- Chi nhà cho cán bộ, nhân viên	686.830.000	816.860.000
Chi vận tải	2.552.924.890	2.122.991.364
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	2.144.209.298	1.699.149.281
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	6.088.285.115	6.608.198.576
Chi phí đi phòng cho nghiệp vụ thu khoản khác (Thuyết minh 13(d))	113.045.638	55.131.780
	<hr/>	<hr/>
	21.420.776.927	22.908.966.349
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**21. (Hoàn nhập)/chi phí đi phòng rủi ro tín dụng**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b> <b>(phân loại i)</b>
Trích lập đi phòng credit impairment các tài sản tín dụng khác (Thuyết minh 6(ii))	15.800.000.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) đi phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(i))	63.474.181	(1.534.728.728)
(Hoàn nhập)/trích lập đi phòng credit impairment cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(ii))	(22.713.153.352)	27.949.211.068
	<hr/>	<hr/>
	(6.849.679.171)	26.414.482.340
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**22. Thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Chi phí thu nhập hiện hành		
Nợ hiện hành	-	-
Chi phí thu các nợ khác	157.527.263	-
	<hr/>	<hr/>
	157.527.263	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) **Chi u thu su t th c t**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
L i nhu n/(l ) tr c thu	1.544.362.483	(12.071.917.589)
Thu theo thu su t c a Công ty nh h ng c a chi phí không c kh u tr thu i u ch nh thu TNDN n m 2014 theo quy t nh c a thanh tra	339.759.746 168.112.433 47.165.357	(2.655.821.870) 330.120.733 -
Thu thu nh p hoãn l i không c ghi nh n L tính thu c s d ng	555.037.536 -	(2.325.701.137) 2.325.701.137
i u ch nh thu TNDN n m 2013 theo quy t nh c a thanh tra	- 157.527.263	- -
	<b>157.527.263</b>	<b>-</b>

(c) **Tài s n thu thu nh p hoãn l i ch a c ghi nh n**

Tài s n thu thu nh p hoãn l i không c ghi nh n i v i l tính thu thu nh p doanh nghi p c a Công ty b i vì Công ty không ch c ch n s có l i nhu n ch u thu trong t ng lai có th s d ng các l i ích thu c a các kho n m c ó.

Tài s n thu thu nh p hoãn l i không c ghi nh n i v i các kho n m c sau:

	<b>31/12/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<b>Chênh l ch t m th i VND</b>	<b>Giá tr thu VND</b>	<b>Chênh l ch t m th i VND</b>	<b>Giá tr thu VND</b>
L tính thu	8.048.470.914	1.609.694.183	10.571.368.805	2.325.701.137

L tính thu h t hi u l c vào các n m sau:

<b>N m h t hi u l c</b>	<b>Tình hình quy t toán</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
2019	ã quy t toán	8.048.470.914	10.571.368.805

(d) **Thu su t áp d ng**

Theo lu t thu thu nh p doanh nghi p hi n hành, Công ty có ngh a v ph i n p Ngân sách Nhà n c thu thu nh p theo m c thu su t 22% trên l i nhu n tính thu cho n m 2015, và m c này s gi m xu ng 20% t n m 2016 (2014: 22%).

**23. Lãi/(l ) c b n trên c phi u**

Vì c tính toán lãi c b n trên c phi u c a Công ty cho n m k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2015 c d a trên s lãi thu c v c ông ph thông là 1.386.835.220 VND (2014: 1.120.071.917.589 VND) và s l ng c phi u ph thông bình quân gia quy n là 100.000.000 c phi u (2014: 100.000.000 c phi u).

#### 24. Tỉ n và các kho n t ng ng tỉ n

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tỉ n g i t i NHNN	44.039.473.638	11.472.211.048
Tỉ n g i t i các t ch c tín đ ng khác v i k h n g c không quá 3 tháng	386.097.282.376	260.833.275.542
	430.136.756.014	272.305.486.590

#### 25. Tình hình thu nh p c a cán b công nhân viên

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>T ng s nhân viên bình quân (ng i)</b>	<b>43</b>	<b>52</b>
<b>Thu nh p c a nhân viên</b>		
L ng và ph c p	10.500.000.000	11.680.000.000
Thu nh p khác	1.732.521.200	1.967.211.260
	<b>12.232.521.200</b>	<b>13.647.211.260</b>
<b>T ng chi phí cho nhân viên (Thuy t minh 20)</b>		
Tỉ n l ng bình quân tháng	20.348.837	18.717.949
Thu nh p bình quân tháng	23.706.436	21.870.531

#### 26. Thu ph i n p Ngân sách Nhà n c

Cho n m k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2015

	S d t i 1/1/2015	i u ch nh thu n m tr c VND	Phát sinh trong n m		S d t i 31/12/2015
	VND		Phát sinh	ã n p	VND
Thu giá tr gia t ng (Thuy t minh 14)	15.553.460	833.460	4.129.559.591	(4.130.393.051)	15.553.460
Thu thu nh p doanh nghi p (*)	(378.320.765)	157.527.263	-	-	(220.793.502)
Thu thu nh p cá nhân (Thuy t minh 14)	31.626.600	-	825.942.980	(826.010.930)	31.558.650
	(331.140.705)	158.360.723	4.955.502.571	(4.956.403.981)	(173.681.392)



Cho n m k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

	S d t i 1/1/2014  VND	i u ch nh thu n m tr c VND	Phát sinh trong n m		S d t i 31/12/2014  VND
			Phát sinh VND	ã n p VND	
Thu giá tr gia t ng (Thuy t minh 14)	-	-	185.887.006	(170.333.546)	15.553.460
Thu thu nh p doanh nghi p (*)	7.420.490.201	14.922.698	-	(7.813.733.664)	(378.320.765)
Thu thu nh p cá nhân (Thuy t minh 14)	405.300.220	-	310.551.798	(684.225.418)	31.626.600
	<u>7.825.790.421</u>	<u>14.922.698</u>	<u>496.438.804</u>	<u>(8.668.292.628)</u>	<u>(331.140.705)</u>

(\*) S thu ph i thu Ngân sách Nhà n c t i ngày 31 tháng 12 n m 2015 là 220.793.502 VND do n p th a Ngân sách Nhà n c (31/12/2014: 378.320.765 VND) (Thuy t minh 13(a)).

## 27. S d và giao d ch v i các bên liên quan

Trong n m k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2015, Công ty có các giao d ch ch y u v i các bên liên quan nh sau:

	2015 VND	2014 VND
L ng và thù lao c a Ban Giám c, H i ng Qu n tr , Ban Ki m soát Công ty	<u>2.582.800.000</u>	<u>2.861.800.000</u>

## 28. Qu n tr r i ro tài chính

### (a) Chính sách qu n lý r i ro liên quan n các công c tài chính

H i ng Qu n tr c a Công ty ch u trách nhi m cu i cùng và cao nh t i v i vi c a ra chi n l c và chính sách c a ho t ng qu n lý r i ro. H i ng Qu n tr có trách nhi m th c hi n t t c các ho t ng c n thi t m b o qu n lý r i ro phù h p. Trách nhi m này bao g m, nh ng không gi i h n nh ng n i dung sau:

- nh k hàng n m và trong tr ng h p c n thi t phê duy t rà soát, ch nh s a chi n l c, chính sách qu n lý r i ro và các gi i h n r i ro.
- Có bi n pháp ch o x lý k p th i nh ng y u kém, khuy n ngh phát hi n qua các báo cáo c a T ng Giám c, Ban Ki m soát, B ph n Ki m toán N i b , các b ph n có liên quan n qu n lý r i ro, n v ki m toán và khuy n ngh c a các c quan qu n lý Nhà n c.
- m b o cung c p ngu n l c cho Ban i u hành Công ty tri n khai th c hi n c chính sách, chi n l c qu n lý r i ro ã c phê duy t.

H th ng qu n lý r i ro c a Công ty g m có: chi n l c qu n lý r i ro, quy trình qu n lý r i ro, gi i h n r i ro, thông tin qu n lý r i ro. H th ng này giúp nh n bi t, o l ng, ánh giá và ki m tra hi u qu các r i ro tí m n trong m i ho t ng.

Vì c qu n lý r i r o c a Công ty c n c trên kh u v r i r o và kh n ng ch p nh n r i r o c a Công ty. Trong ó kh u v r i r o là m c r i r o (tuy t i) mà Công ty s ch p nh n tr c tiên; kh n ng ch u ng r i r o chi ph i b i h n m c th c t trong khuôn kh kh u v r i r o mà Công ty ch p nh n. Kh u v r i r o có th nh n m nh m t cái nhìn r ng và dài h i h n v nh ng r i r o có th ch p nh n c; trong khi kh n ng ch u ng r i r o a ra khái ni m t c th i v nh ng r i r o mà Công ty s ch p nh n.

Công ty ánh giá r ng r i r o i v i các ho t ng kinh doanh và áp d ng i v i các ho t ng t i m n gây ra r i r o cho Công ty bao g m 4 lo i r i r o tr ng y u là: r i r o tín d ng, r i r o th tr ng (bao g m r i r o lãi su t và r i r o t i n t ), r i r o thanh kho n và r i r o ho t ng .

(i) **R i r o tín d ng**

Công ty ch u r i r o tín d ng trong quá trình cho vay và u t .

qu n lý r i r o tín d ng Công ty s d ng các công c : xây d ng chính sách và ban hành các quy nh liên quan công tác qu n lý r i r o tín d ng; xây d ng các quy trình tín d ng; th c hi n rà soát r i r o tín d ng; xây d ng h th ng x p h ng tín d ng và phân lo i n ; phân c p th m quy n trong ho t ng tín d ng.

S li u th hi n m c r i r o tín d ng n i b ng t i a c a Công ty, không tính n tài s n m b o hay h tr tín d ng, bao g m:

<b>T i ngày 31/12/2015</b>	<b>Ch a quá h n và ch a b t n th t VND</b>	<b>ã quá h n nh ng ch a b t n th t VND</b>	<b>B t n th t VND</b>	<b>T ng VND</b>
Ti ng i t i các t ch c tín d ng khác – g p	386.097.282.376	-	79.000.000.000	465.097.282.376
Cho vay khách hàng – g p	104.016.272.205	2.134.956.467	40.310.063.390	146.461.292.062
Ch ng khoán u t s n sàng bán	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Tài s n tài chính khác	35.651.591.956	-	331.322.983	35.982.914.939
	<b>525.765.146.537</b>	<b>2.134.956.467</b>	<b>269.641.386.373</b>	<b>797.541.489.377</b>

<b>T i ngày 31/12/2014</b>	<b>Ch a quá h n và ch a b t n th t VND</b>	<b>ã quá h n nh ng ch a b t n th t VND</b>	<b>B t n th t VND</b>	<b>T ng VND</b>
Ti ng i và cho vay các t ch c tín d ng khác – g p	260.833.275.542	-	79.000.000.000	339.833.275.542
Cho vay khách hàng – g p	56.314.598.022	15.245.979.437	137.765.161.583	209.325.739.042
Ch ng khoán u t s n sàng bán	50.000.000.000	-	150.000.000.000	200.000.000.000
Tài s n tài chính khác	119.820.353.044	-	275.658.900	120.096.011.944
	<b>486.968.226.608</b>	<b>15.245.979.437</b>	<b>367.040.820.483</b>	<b>869.255.026.528</b>

Mô t và giá tr ghi s c a tài s n m b o Công ty n m gi làm tài s n th ch p nh sau:

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
B t ng s n	212.265.956.989	268.258.333.142
Tài s n khác	113.084.250.000	493.052.870.939
	325.350.206.989	761.311.204.081

**(ii) R i ro thanh kho n**

R i ro thanh kho n phát sinh trong quá trình Công ty huy ng v n nói chung và trong quá trình qu n lý các tr ng thái t n t c a Công ty. R i ro thanh kho n bao g m r i ro do vi c không có kh n ng huy ng c tài s n theo các th i i m áo h n và lãi su t phù h p c ng nh r i ro do vi c không có kh n ng thanh lý c m t tài s n v i m t giá c h p lý và trong m t kho ng th i gian phù h p.

B ng d i ây trình bày phân tích tài s n và n tài chính c a Công ty theo các nhóm k áo h n t ng ng tính theo th i h n còn l i t ngày k t thúc niên k toán n ngày ph i thanh toán. Trong th c t , k áo h n th c t c a tài s n và n tài chính có th khác th i h n theo h p ng theo ph l ch p ng có th có.

T i ngày 31/12/2015	Quá h n			T 1 n 3 tháng VND	Trong h n		T 1 n m n 5 n m VND	Trên 5 n m VND	T ng c ng VND
	Trên 3 tháng VND	n 3 tháng VND	n 1 tháng VND		T 3 n 12 tháng VND	T 1 n m n 5 n m VND			
<b>Tài s n</b>									
Ti ng i t i NHNN	-	-	44.039.473.638	-	-	-	-	-	44.039.473.638
Ti ng i t i các t ch c tín đ ng khác	79.000.000.000	-	336.097.282.376	50.000.000.000	-	-	-	-	465.097.282.376
Cho vay khách hàng – g p	39.945.019.857	2.500.000.000	-	8.781.885.112	28.264.384.322	66.970.002.771	-	-	146.461.292.062
Ch ng khoán u t s n sang bán - g p	150.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	150.000.000.000
Góp v n u t dài h n – g p	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tài s n tài chính khác	331.322.983	-	-	35.369.587.956	282.004.000	-	-	-	35.982.914.939
	<b>269.276.342.840</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>380.136.756.014</b>	<b>94.151.473.068</b>	<b>28.546.388.322</b>	<b>66.970.002.771</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>842.580.963.015</b>
<b>N ph i tr</b>									
Các kho n n ph i tr tài chính khác	-	-	-	2.445.734	8.110.725.388	-	-	-	8.113.171.122
	-	-	-	<b>2.445.734</b>	<b>8.110.725.388</b>	-	-	-	<b>8.113.171.122</b>
<b>M c chênh thanh kho n rỗng</b>	<b>269.276.342.840</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>380.136.756.014</b>	<b>94.149.027.334</b>	<b>20.435.662.934</b>	<b>66.970.002.771</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>834.467.791.893</b>

T i ngày 31/12/2014	Quá h n		n 1 tháng VND	T 1 n 3 tháng VND	Trong h n T 3 n 12 tháng VND	T 1 n m n 5 n m VND	Trên 5 n m VND	T ng c ng VND
	Trên 3 tháng VND	n 3 tháng VND						
<b>Tài s n</b>								
Ti ng it i NHNN	-	-	11.472.211.048	-	-	-	-	11.472.211.048
Ti ng it i các t ch c tín d ng khác	79.000.000.000	-	5.833.275.542	255.000.000.000	-	-	-	339.833.275.542
Cho vay khách hàng – g p	145.512.887.445	7.498.253.575	3.696.961.075	2.095.000.000	50.522.636.947	-	-	209.325.739.042
Ch ng khoán ut s n sàng bán - g p	150.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Góp v n ut dài h n – g p	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài s n tài chính khác	275.658.900	-	-	20.033.830.928	57.385.713.116	-	42.400.809.000	120.096.011.944
	<b>374.788.546.345</b>	<b>7.498.253.575</b>	<b>21.002.447.665</b>	<b>277.128.830.928</b>	<b>157.908.350.063</b>	<b>-</b>	<b>43.400.809.000</b>	<b>881.727.237.576</b>
<b>N ph i tr</b>								
V n tài tr , y thác u t , cho vay mà t ch c tín d ng ch u r i ro	-	-	-	-	56.700.000.000	-	-	56.700.000.000
Các kho n n ph i tr tài chính khác	-	-	-	895.449	15.804.712.422	-	-	15.805.607.871
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>895.449</b>	<b>72.504.712.422</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.505.607.871</b>
<b>M c chênh thanh kho n r òng</b>	<b>374.788.546.345</b>	<b>7.498.253.575</b>	<b>21.002.447.665</b>	<b>277.127.935.479</b>	<b>85.403.637.641</b>	<b>-</b>	<b>43.400.809.000</b>	<b>809.221.629.705</b>

**(iii) R i ro th tr ng**

**R i ro lãi su t**

Các ho t ng c a Công ty ch u r i ro v bi n ng lãi su t khi các tài s n thu lãi và n ph i tr ch u lãi áo h n t i nh ng th i i m khác nhau ho c v i nh ng giá tr khác nhau. M t s tài s n không có k h n c th ho c r t nh y c m v i lãi su t và không t ng ng v i t ng kho n n c th .

B ng d i ây trình bày các tài s n và n tài chính c a Công ty c phân lo i theo th i h n nh giá l i theo h p ng ho c theo ngày áo h n và lãi su t th c t i ngày k t thúc niên k toán.

<b>T i ngày 31/12/2015</b>	<b>Quá h n</b>	<b>Không ch u lãi</b>	<b>D i</b>	<b>T 1 n 3</b>	<b>T 3 n 6</b>	<b>T 6 n 12</b>	<b>Trên</b>	<b>T ng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>1 tháng</b>	<b>tháng</b>	<b>tháng</b>	<b>tháng</b>	<b>1 n m</b>	<b>c ng</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài s n</b>								
Ti ng i t i NHNN	-	44.039.473.638	-	-	-	-	-	44.039.473.638
Ti ng i t i các t ch c tín đ ng khác	79.000.000.000	-	336.097.282.376	50.000.000.000	-	-	-	465.097.282.376
Cho vay khách hàng - g p	42.445.019.857	-	74.493.921.061	29.522.351.144	-	-	-	146.461.292.062
Ch ng khoán ut s n sàng bán	150.000.000.000	-	-	-	-	-	-	150.000.000.000
Góp v n ut dài h n - g p	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000
Tài s n tài chính khác	331.322.983	282.004.000	-	35.369.587.956	-	-	-	35.982.914.939
<b>T ng tài s n</b>	<b>271.776.342.840</b>	<b>45.321.477.638</b>	<b>410.591.203.437</b>	<b>114.891.939.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>842.580.963.015</b>
<b>N ph i tr</b>								
Các kho n n ph i tr tài chính khác	-	8.110.725.388	-	2.445.734	-	-	-	8.113.171.122
<b>T ng n ph i tr</b>	<b>-</b>	<b>8.110.725.388</b>	<b>-</b>	<b>2.445.734</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.113.171.122</b>
<b>M c chênh nh y c m v i lãi su t n i b ng</b>	<b>271.776.342.840</b>	<b>37.210.752.250</b>	<b>410.591.203.437</b>	<b>114.889.493.366</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>834.467.791.893</b>

T i ngày 31/12/2014	Quá h n VND	Không ch u lãi VND	D i 1 tháng VND	T 1 n 3 tháng VND	T 3 n 6 tháng VND	T 6 n 12 tháng VND	Trên 1 n m VND	T ng c ng VND
<b>Tài s n</b>								
Ti ng it i NHNN	-	11.472.211.048	-	-	-	-	-	11.472.211.048
Ti ng it i các t ch c tín đ ng khác	79.000.000.000	-	5.833.275.542	255.000.000.000	-	-	-	339.833.275.542
Cho vay khách hàng - g p	153.011.141.020	-	16.437.443.425	2.095.000.000	8.773.347.003	29.008.807.594	-	209.325.739.042
Ch ng khoán ut s n sàng bán	150.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	-	200.000.000.000
Góp v n ut dài h n - g p	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000
Tài s n tài chính khác	275.658.900	99.786.522.116	-	20.033.830.928	-	-	-	120.096.011.944
<b>T ng tài s n</b>	<b>382.286.799.920</b>	<b>112.258.733.164</b>	<b>22.270.718.967</b>	<b>277.128.830.928</b>	<b>8.773.347.003</b>	<b>79.008.807.594</b>	-	<b>881.727.237.576</b>
<b>N ph i tr</b>								
V n tài tr , y thác u t , cho vay mà các t ch c tín đ ng ch u r i ro	-	56.700.000.000	-	-	-	-	-	56.700.000.000
Các kho n n ph i tr tài chính khác	-	15.804.712.422	-	895.449	-	-	-	15.805.607.871
<b>T ng n ph i tr</b>	-	<b>72.504.712.422</b>	-	<b>895.449</b>	-	-	-	<b>72.505.607.871</b>
<b>M c chênh nh y c m v i lãi su t n i b ng</b>	<b>382.286.799.920</b>	<b>39.754.020.742</b>	<b>22.270.718.967</b>	<b>277.127.935.479</b>	<b>8.773.347.003</b>	<b>79.008.807.594</b>	-	<b>809.221.629.705</b>



Bảng dưới đây phân tích mức chênh lệch tỷ giá báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chênh lệch của Công ty trong vòng một năm vì giá trị lãi suất huy động và cho vay tính ngày 31 tháng 12. Kết quả chênh lệch giá trị lãi suất huy động và cho vay giá trị.

<b>T i ngày 31/12/2015</b>	<b>M c t ng lãi s u t gi nh</b>	<b>M c nh h ng t i báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh sau thu VND</b>	<b>M c nh h ng t i v n ch s h u VND</b>
VND	3%	12.249.186.189	12.249.186.189
USD	1,5%	5.504.931	5.504.931
<hr/>			
<b>T i ngày 31/12/2014</b>	<b>M c t ng lãi s u t gi nh</b>	<b>M c nh h ng t i báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh sau thu VND</b>	<b>M c nh h ng t i v n ch s h u VND</b>
VND	3%	9.047.065.069	9.047.065.069
USD	1,5%	5.347.730	5.347.730
<hr/>			

### **R i r o t i n t**

Ri ro ti nt là ri ro mà giá tr c a các công c tài chính b bi n ng xu t phát t bi n ng t giá. Công ty c thành l p và ho t ng t i V i t Nam v i ng t i n báo cáo l à VND. ng t i n giao d ch chính c a Công ty c ng là VND. Các kho n cho vay khách hàng c a Công ty ch y u b ng VND và ô la M . M t s tài s n khác c a Công ty b ng ngo i t khác ngoài VND và ô la M . Công ty ã thi t l p h n m c tr ng thái cho t ng lo i t i n t d a trên h th ng ánh giá r i r o n i b c a Công ty và các quy nh c a NHNN. Tr ng thái ng t i n c qu n lý hàng ngày và chi n l c phòng ng a r i r o c Công ty s d ng m b o tr ng thái ng t i n c duy trì trong h n m c ã thi t l p.

**T i ngày 31/12/2015**

	<b>VND</b>	<b>EUR</b>	<b>USD</b>	<b>T ng c ng</b>
<b>Tài s n</b>				
Ti ng i t i NHNN	44.039.473.638	-	-	44.039.473.638
Ti ng i t i và cho vay các t ch c tín d ng khác	464.535.373.448	91.401.984	470.506.944	465.097.282.376
Cho vay khách hàng – g p	146.461.292.062	-	-	146.461.292.062
Ch ng khoán u t s n sàng bán	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Góp v n u t dài h n – g p	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tài s n tài chính khác	35.982.914.939	-	-	35.982.914.939
	<hr/>			
	842.019.054.087	91.401.984	470.506.944	842.580.963.015
	<hr/>			
<b>N ph i tr</b>				
Các kho n n ph i tr tài chính khác	8.112.219.345	-	951.777	8.113.171.122
	<hr/>			
Tr ng thái ti n t n i b ng	833.906.834.742	91.401.984	469.555.167	834.467.791.893
	<hr/>			

**T i ngày 31/12/2014**

	<b>VND</b>	<b>EUR</b>	<b>USD</b>	<b>T ng c ng</b>
<b>Tài s n</b>				
Ti ng i t i NHNN	11.472.211.048	-	-	11.472.211.048
Ti ng i t i và cho vay các t ch c tín đ ng khác – g p	339.279.178.830	97.025.778	457.070.934	339.833.275.542
Cho vay khách hàng – g p	209.325.739.042	-	-	209.325.739.042
Ch ng khoán u t s n sàng bán	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Góp v n u t dài h n – g p	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tài s n tài chính khác	120.096.011.944	-	-	120.096.011.944
	<hr/>			
	881.173.140.864	97.025.778	457.070.934	881.727.237.576
	<hr/>			
<b>N ph i tr</b>				
V n tài tr , y thác u t cho vay t ch c tín đ ng ch u r i ro	56.700.000.000	-	-	56.700.000.000
Các kho n n ph i tr tài chính khác	15.698.621.673	-	106.986.198	15.805.607.871
	<hr/>			
	72.398.621.673	-	106.986.198	72.505.607.871
	<hr/>			
Tr ng thái ti n t n i b ng	808.774.519.191	97.025.778	350.084.736	809.221.629.705
	<hr/>			

Vì giá trị các biến số, các biến là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức chênh lệch giữa báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014 của Công ty trong trường hợp:

ô la Mỹ tăng giá 1% so với VND:

	Mức chênh lệch giữa báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thu	
	2015	2014
	VND	VND
USD	4.695.551	3.500.848

ô la Mỹ giảm giá 1% so với VND:

	Mức chênh lệch giữa báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thu	
	2015	2014
	VND	VND
USD	(4.695.551)	(3.500.848)

## 29. S li u so sánh

Ngày 15 tháng 2 năm 2015, Công ty áp dụng các quy định của Thông tư 49. Do vậy, các số liệu so sánh của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 (theo báo cáo trước đây) VND	2014 (phân loại lại) VND
Thu nhập từ hoạt động khác	36.430.710.495	9.852.759.874
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(52.992.432.961)	(26.414.482.340)

Người lập:

Người duyệt:

T. Th. Lan Anh  
K. toán

V. S. M. nh  
Phó Tổng giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Cường  
Tổng Giám đốc

**XÁC NHẬN CÁC ĐIỀU KIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**Tổng giám đốc**

**Hoàng Trọng Cường**